Table of Contents

CÁC NGUỒN CẤP HỖN HỢP 4
CƠ XƯƠNG KHỚP / KHOA THẤP KHỚP 4
HÔ HẤP VÀ DỊ ỨNG 7
HỢP CHẤT DÙNG CHO CHẨN ĐOÁN/HỖN HỢP 12
KHOA TIÊU HÓA 14
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ DA LIỄU/CỤC BỘ 19
MIỄN DỊCH, VẮC-XIN/CÔNG NGHỆ SINH HỌC 27
NHÃN KHOA 32
NỘI TIẾT/ĐÁI THÁO ĐƯỜNG 37
SẢN KHOA/PHỤ KHOA 45
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG 54
THUỐC CHỐNG UNG THƯ/THUỐC ỨC CHẾ MIỄN DỊCH 69
THUỐC DÀNH CHO THẦN KINH TỰ CHỦ/THẦN KINH TRUNG ƯƠNG, KHOA THẦN KINH / TÂM THẦN 85
TIẾT NIỆU 111
TIM MẠCH, TĂNG HUYẾT ÁP/LIPID 112
VITAMIN, THUỐC BỔ HUYẾT / CHẤT ĐIỆN GIẢI 125

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CÁC CHẾ PHẨM HỖN HỢP CHO TAI		
acetic acid otic (ear) solution 2 %	$0 (2)	
flac otic oil otic (ear) drops 0.01 %	$0 (2)	
fluocinolone acetonide oil otic (ear) drops 0.01 %	$0 (2)	
ofloxacin otic (ear) drops 0.3 %	$0 (4)	
HỢP CHẤT HỖN HỢP		
azelastine nasal spray,non-aerosol 137 mcg (0.1 %)	$0 (4)	QL (60 ML per 30 days)
chlorhexidine gluconate mucous membrane mouthwash 0.12 %	$0 (1)	
ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 21 mcg (0.03 %)	$0 (2)	QL (30 ML per 30 days)
ipratropium bromide nasal spray,non-aerosol 42 mcg (0.06 %)	$0 (2)	QL (30 ML per 20 days)
kourzeq dental paste 0.1 %	$0 (3)	
olopatadine nasal spray,non-aerosol 0.6 %	$0 (4)	
periogard mucous membrane mouthwash 0.12 %	$0 (1)	
triamcinolone acetonide dental paste 0.1 %	$0 (4)	
STEROID/KHÁNG SINH CHO TAI		
ciprofloxacin-dexamethasone otic (ear) drops,suspension 0.3-0.1 %	$0 (4)	QL (7.5 ML per 7 days)
neomycin-polymyxin-hc otic (ear) drops,suspension 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%	$0 (4)	
neomycin-polymyxin-hc otic (ear) solution 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CÁC NGUỒN CẤP HỖN HỢP		
CÁC NGUỒN CẤP HỖN HỢP		
ASSURE ID INSULIN SAFETY SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	$0 (2)	
GAUZE PAD TOPICAL BANDAGE 2 X 2 "	$0 (3)	
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE, 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE	$0 (2)	
PEN NEEDLE, DIABETIC NEEDLE 29 GAUGE X 1/2"	$0 (2)	
CƠ XƯƠNG KHỚP / KHOA THẤP KHỚP		
CÁC BỆNH THẤP KHỚP KHÁC		
BENLYSTA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 200 MG/ML	$0 (5^)	PA; QL (8 ML per 28 days)
BENLYSTA SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/ML	$0 (5^)	PA; QL (8 ML per 28 days)
CYLTEZO(CF) PEN CROHN'S-UC-HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML	$0 (5^)	PA; QL (6 EA per 180 days)
CYLTEZO(CF) PEN PSORIASIS-UV SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML	$0 (5^)	PA; QL (4 EA per 180 days)
CYLTEZO(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML	$0 (5^)	PA; QL (4 EA per 28 days)
CYLTEZO(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 10 MG/0.2 ML, 20 MG/0.4 ML	$0 (5^)	PA; QL (2 EA per 28 days)
CYLTEZO(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.4 ML, 40 MG/0.8 ML	$0 (5^)	PA; QL (4 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ENBREL MINI SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 50 MG/ML (1 ML)	$0 (5^)	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENBREL SUBCUTANEOUS SOLUTION 25 MG/0.5 ML	$0 (5^)	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENBREL SUBCUTANEOUS SYRINGE 25 MG/0.5 ML (0.5), 50 MG/ML (1 ML)	$0 (5^)	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENBREL SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 50 MG/ML (1 ML)	$0 (5^)	PA; QL (8 ML per 28 days)
KINERET SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/0.67 ML	$0 (5^)	PA; QL (20.1 ML per 30 days)
leflunomide oral tablet 10 mg, 20 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
OTEZLA ORAL TABLET 20 MG, 30 MG	$0 (5^)	PA; QL (60 EA per 30 days)
OTEZLA STARTER ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG (4)- 20 MG (51), 10 MG (4)-20 MG (4)-30 MG (47)	$0 (5^)	PA; QL (55 EA per 180 days)
penicillamine oral tablet 250 mg	$0 (5^)	
RINVOQ LQ ORAL SOLUTION 1 MG/ML	$0 (5^)	PA; QL (360 ML per 30 days)
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 15 MG, 30 MG	$0 (5^)	PA; QL (30 EA per 30 days)
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 45 MG	$0 (5^)	PA; QL (84 EA per 180 days)
SAVELLA ORAL TABLET 100 MG, 12.5 MG, 25 MG, 50 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
SAVELLA ORAL TABLETS,DOSE PACK 12.5 MG (5)-25 MG(8)-50 MG(42)	$0 (3)	QL (55 EA per 180 days)
TYENNE AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 162 MG/0.9 ML	$0 (5^)	PA; QL (3.6 ML per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TYENNE SUBCUTANEOUS SYRINGE 162 MG/0.9 ML	$0 (5^)	PA; QL (3.6 ML per 28 days)
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ BỆNH GÚT		
allopurinol oral tablet 100 mg, 300 mg	$0 (1)	
colchicine oral capsule 0.6 mg	$0 (4)	QL (120 EA per 30 days)
colchicine oral tablet 0.6 mg	$0 (4)	QL (120 EA per 30 days)
febuxostat oral tablet 40 mg, 80 mg	$0 (4)	
probenecid oral tablet 500 mg	$0 (4)	
probenecid-colchicine oral tablet 500-0.5 mg	$0 (4)	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ LOÃNG XƯƠNG		
alendronate oral solution 70 mg/75 ml	$0 (2)	QL (300 ML per 28 days)
alendronate oral tablet 10 mg	$0 (1)	QL (30 EA per 30 days)
alendronate oral tablet 35 mg, 70 mg	$0 (1)	QL (4 EA per 28 days)
ibandronate oral tablet 150 mg	$0 (2)	QL (1 EA per 30 days)
PROLIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 60 MG/ML	$0 (4)	QL (1 ML per 180 days)
raloxifene oral tablet 60 mg	$0 (2)	
risedronate oral tablet 150 mg	$0 (2)	QL (1 EA per 30 days)
risedronate oral tablet 35 mg, 35 mg (12 pack), 35 mg (4 pack)	$0 (2)	QL (4 EA per 28 days)
risedronate oral tablet 5 mg	$0 (2)	QL (30 EA per 30 days)
risedronate oral tablet,delayed release (dr/ec) 35 mg	$0 (4)	QL (4 EA per 28 days)
TERIPARATIDE SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 20 MCG/DOSE (620MCG/2.48ML)	$0 (5^)	PA; QL (2.48 ML per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
HÔ HẤP VÀ DỊ ỨNG		
HỢP CHẤT THUỐC KHÁNG HISTAMIN / CHỐNG DỊ ỨNG		
cetirizine oral solution 1 mg/ml	$0 (1)	
cyproheptadine oral tablet 4 mg	$0 (4)	PA
desloratadine oral tablet 5 mg	$0 (2)	
epinephrine injection auto-injector 0.15 mg/0.3 ml, 0.3 mg/0.3 ml	$0 (3)	QL (4 EA per 30 days)
hydroxyzine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (4)	PA
hydroxyzine pamoate oral capsule 25 mg, 50 mg	$0 (4)	PA
levocetirizine oral solution 2.5 mg/5 ml	$0 (2)	
levocetirizine oral tablet 5 mg	$0 (2)	
promethazine oral syrup 6.25 mg/5 ml	$0 (4)	PA
promethazine oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (4)	PA
HỢP CHẤT THUỐC VỀ PHỔI		
acetylcysteine solution 100 mg/ml (10 %), 200 mg/ml (20 %)	$0 (4)	B/D
ADEMPAS ORAL TABLET 0.5 MG, 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 2.5 MG	$0 (5^)	PA; LA; QL (90 EA per 30 days)
ADVAIR HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 115-21 MCG/ACTUATION, 230-21 MCG/ACTUATION, 45-21 MCG/ACTUATION	$0 (3)	QL (12 GM per 30 days)
albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation	$0 (4)	QL (17 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation (nda020503)	$0 (4)	QL (13.4 GM per 30 days)
albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/3 ml, 2.5 mg /3 ml (0.083 %), 2.5 mg/0.5 ml	$0 (4)	B/D
albuterol sulfate oral syrup 2 mg/5 ml	$0 (4)	
albuterol sulfate oral tablet 2 mg, 4 mg	$0 (4)	
ambrisentan oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (5^)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
ANORO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 62.5-25 MCG/ACTUATION	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
arformoterol inhalation solution for nebulization 15 mcg/2 ml	$0 (4)	B/D; QL (120 ML per 30 days)
ARNUITY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100 MCG/ACTUATION, 200 MCG/ACTUATION, 50 MCG/ACTUATION	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
ATROVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 17 MCG/ACTUATION	$0 (4)	QL (25.8 GM per 30 days)
BEVESPI AEROSPHERE INHALATION HFA AEROSOL INHALER 9-4.8 MCG	$0 (3)	QL (10.7 GM per 30 days)
bosentan oral tablet 125 mg, 62.5 mg	$0 (5^)	PA; LA; QL (60 EA per 30 days)
BREO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-25 MCG/DOSE, 200-25 MCG/DOSE, 50-25 MCG/DOSE	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
breyna inhalation hfa aerosol inhaler 160-4.5 mcg/actuation, 80-4.5 mcg/actuation	$0 (3)	QL (30.9 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
BREZTRI AEROSPHERE INHALATION HFA AEROSOL INHALER 160-9-4.8 MCG/ACTUATION	$0 (3)	QL (10.7 GM per 30 days)
budesonide inhalation suspension for nebulization 0.25 mg/2 ml, 0.5 mg/2 ml	$0 (4)	B/D
COMBIVENT RESPIMAT INHALATION MIST 20-100 MCG/ACTUATION	$0 (3)	QL (8 GM per 30 days)
cromolyn inhalation solution for nebulization 20 mg/2 ml	$0 (3)	B/D
flunisolide nasal spray,non-aerosol 25 mcg (0.025 %)	$0 (2)	QL (50 ML per 30 days)
fluticasone propionate nasal spray,suspension 50 mcg/actuation	$0 (2)	QL (16 GM per 30 days)
fluticasone propion-salmeterol inhalation blister with device 100-50 mcg/dose, 250-50 mcg/dose, 500-50 mcg/dose	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
formoterol fumarate inhalation solution for nebulization 20 mcg/2 ml	$0 (3)	B/D; QL (120 ML per 30 days)
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 2,000 UNIT	$0 (5^)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
HAEGARDA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 3,000 UNIT	$0 (5^)	PA; LA; QL (20 EA per 30 days)
icatibant subcutaneous syringe 30 mg/3 ml	$0 (5^)	PA; QL (27 ML per 30 days)
INCRUSE ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 62.5 MCG/ACTUATION	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
ipratropium bromide inhalation solution 0.02 %	$0 (2)	B/D
ipratropium-albuterol inhalation solution for nebulization 0.5 mg-3 mg(2.5 mg base)/3 ml	$0 (4)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
levalbuterol hcl inhalation solution for nebulization 0.31 mg/3 ml, 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/0.5 ml, 1.25 mg/3 ml	$0 (4)	B/D
mometasone nasal spray,non-aerosol 50 mcg/actuation	$0 (4)	QL (34 GM per 30 days)
montelukast oral granules in packet 4 mg	$0 (2)	
montelukast oral tablet 10 mg	$0 (1)	
montelukast oral tablet,chewable 4 mg, 5 mg	$0 (2)	
OFEV ORAL CAPSULE 100 MG, 150 MG	$0 (5^)	PA; LA; QL (60 EA per 30 days)
pirfenidone oral tablet 267 mg	$0 (5^)	PA; QL (270 EA per 30 days)
pirfenidone oral tablet 801 mg	$0 (5^)	PA; QL (90 EA per 30 days)
PULMOZYME INHALATION SOLUTION 1 MG/ML	$0 (5^)	B/D
roflumilast oral tablet 250 mcg, 500 mcg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
SEREVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 50 MCG/DOSE	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
sildenafil (pulm.hypertension) oral tablet 20 mg	$0 (2)	PA; QL (90 EA per 30 days)
SPIRIVA RESPIMAT INHALATION MIST 1.25 MCG/ACTUATION, 2.5 MCG/ACTUATION	$0 (4)	QL (4 GM per 30 days)
tadalafil (pulm. hypertension) oral tablet 20 mg	$0 (4)	PA; QL (60 EA per 30 days)
terbutaline oral tablet 2.5 mg, 5 mg	$0 (4)	
THEO-24 ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24HR 100 MG, 200 MG, 300 MG, 400 MG	$0 (4)	
theophylline oral solution 80 mg/15 ml	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
theophylline oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg, 450 mg	$0 (4)	
theophylline oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 600 mg	$0 (3)	
TRELEGY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-62.5-25 MCG, 200-62.5-25 MCG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
TRIKAFTA ORAL GRANULES IN PACKET, SEQUENTIAL 100-50-75MG (D) /75 MG (N), 80-40-60 MG (D) /59.5 MG (N)	$0 (5^)	PA; QL (56 EA per 28 days)
TRIKAFTA ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 100-50-75 MG(D) /150 MG (N), 50-25-37.5 MG (D)/75 MG (N)	$0 (5^)	PA; LA; QL (84 EA per 28 days)
VENTOLIN HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 90 MCG/ACTUATION	$0 (3)	QL (36 GM per 30 days)
WINREVAIR SUBCUTANEOUS KIT 45 MG, 45 MG (2 PACK), 60 MG, 60 MG (2 PACK)	$0 (5^)	PA; QL (1 EA per 21 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 150 MG/ML, 300 MG/2 ML	$0 (5^)	PA; QL (8 ML per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 75 MG/0.5 ML	$0 (5^)	PA; QL (1 ML per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS RECON SOLN 150 MG	$0 (5^)	PA; LA; QL (8 EA per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	$0 (5^)	PA; LA; QL (8 ML per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML	$0 (5^)	PA; QL (8 ML per 28 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 75 MG/0.5 ML	$0 (5^)	PA; LA; QL (1 ML per 28 days)
zafirlukast oral tablet 10 mg, 20 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
HỢP CHẤT DÙNG CHO CHẨN ĐOÁN/HỖN HỢP		
HỢP CHẤT ĐỂ CAI THUỐC LÁ		
bupropion hcl (smoking deter) oral tablet extended release 12 hr 150 mg	$0 (2)	QL (60 EA per 30 days)
NICOTROL NS NASAL SPRAY,NON-AEROSOL 10 MG/ML	$0 (4)	
varenicline tartrate oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 1 mg (56 pack)	$0 (4)	
varenicline tartrate oral tablets,dose pack 0.5 mg (11)- 1 mg (42)	$0 (4)	
HỢP CHẤT HỖN HỢP		
acamprosate oral tablet,delayed release (dr/ec) 333 mg	$0 (4)	
anagrelide oral capsule 0.5 mg, 1 mg	$0 (4)	
carglumic acid oral tablet, dispersible 200 mg	$0 (5^)	PA; LA
cevimeline oral capsule 30 mg	$0 (4)	
CHEMET ORAL CAPSULE 100 MG	$0 (3)	
d10 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution	$0 (2)	
d2.5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution	$0 (4)	
d5 % and 0.9 % sodium chloride intravenous parenteral solution	$0 (2)	
d5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution	$0 (2)	
deferasirox oral tablet 180 mg, 360 mg	$0 (4)	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
deferasirox oral tablet 90 mg	$0 (3)	PA
deferasirox oral tablet, dispersible 125 mg	$0 (4)	PA
deferasirox oral tablet, dispersible 250 mg, 500 mg	$0 (5^)	PA
dextrose 10 % and 0.2 % nacl intravenous parenteral solution	$0 (4)	
dextrose 10 % in water (d10w) intravenous parenteral solution 10 %	$0 (4)	
dextrose 5 % in water (d5w) intravenous parenteral solution	$0 (4)	
dextrose 5%-0.2 % sod chloride intravenous parenteral solution	$0 (2)	
disulfiram oral tablet 250 mg, 500 mg	$0 (3)	
glutamine (sickle cell) oral powder in packet 5 gram	$0 (5^)	PA
INCRELEX SUBCUTANEOUS SOLUTION 10 MG/ML	$0 (5^)	PA; LA
kionex (with sorbitol) oral suspension 15-20 gram/60 ml	$0 (4)	
levocarnitine (with sugar) oral solution 100 mg/ml	$0 (4)	
levocarnitine oral tablet 330 mg	$0 (4)	
LOKELMA ORAL POWDER IN PACKET 10 GRAM, 5 GRAM	$0 (3)	
midodrine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg	$0 (4)	
nitisinone oral capsule 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg	$0 (5^)	PA
pilocarpine hcl oral tablet 5 mg, 7.5 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
PROLASTIN-C INTRAVENOUS SOLUTION 1,000 MG (+/-)/20 ML	$0 (5^)	PA; LA
REVCOVI INTRAMUSCULAR SOLUTION 2.4 MG/1.5 ML (1.6 MG/ML)	$0 (5^)	PA; LA
REZDIFFRA ORAL TABLET 100 MG, 60 MG, 80 MG	$0 (5^)	PA; QL (30 EA per 30 days)
riluzole oral tablet 50 mg	$0 (4)	
risedronate oral tablet 30 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
sodium chloride 0.9 % intravenous parenteral solution	$0 (2)	
sodium chloride irrigation solution 0.9 %	$0 (2)	
sodium phenylbutyrate oral powder 0.94 gram/gram	$0 (5^)	PA
sodium phenylbutyrate oral tablet 500 mg	$0 (5^)	PA
sodium polystyrene sulfonate oral powder	$0 (4)	
sps (with sorbitol) oral suspension 15-20 gram/60 ml	$0 (3)	
trientine oral capsule 250 mg	$0 (5^)	PA
KHOA TIÊU HÓA		
ĐIỀU TRỊ TIÊU CHẢY/CHỐNG CO THẮT		
dicyclomine oral capsule 10 mg	$0 (4)	
dicyclomine oral solution 10 mg/5 ml	$0 (4)	
dicyclomine oral tablet 20 mg	$0 (4)	
diphenoxylate-atropine oral liquid 2.5-0.025 mg/5 ml	$0 (4)	
diphenoxylate-atropine oral tablet 2.5-0.025 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
glycopyrrolate oral tablet 1 mg, 2 mg	$0 (2)	
loperamide oral capsule 2 mg	$0 (2)	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ LOÉT		
dexlansoprazole oral capsule,biphase delayed releas 30 mg, 60 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
esomeprazole magnesium oral capsule,delayed release(dr/ec) 20 mg, 40 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
famotidine oral suspension for reconstitution 40 mg/5 ml (8 mg/ml)	$0 (2)	
famotidine oral tablet 20 mg, 40 mg	$0 (1)	
lansoprazole oral capsule,delayed release(dr/ec) 15 mg, 30 mg	$0 (2)	QL (60 EA per 30 days)
misoprostol oral tablet 100 mcg, 200 mcg	$0 (2)	
omeprazole oral capsule,delayed release(dr/ec) 10 mg, 20 mg, 40 mg	$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
pantoprazole oral tablet,delayed release (dr/ec) 20 mg, 40 mg	$0 (1)	QL (60 EA per 30 days)
rabeprazole oral tablet,delayed release (dr/ec) 20 mg	$0 (2)	QL (60 EA per 30 days)
sucralfate oral suspension 100 mg/ml	$0 (4)	
sucralfate oral tablet 1 gram	$0 (2)	
THUỐC TIÊU HÓA HỖN HỢP		
alosetron oral tablet 0.5 mg	$0 (4)	PA; QL (60 EA per 30 days)
alosetron oral tablet 1 mg	$0 (5^)	PA; QL (60 EA per 30 days)
aprepitant oral capsule 125 mg, 40 mg, 80 mg	$0 (4)	B/D

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
aprepitant oral capsule,dose pack 125 mg (1)- 80 mg (2)	$0 (4)	B/D
balsalazide oral capsule 750 mg	$0 (4)	
betaine oral powder 1 gram/scoop	$0 (5^)	LA
budesonide oral capsule,delayed,extend.release 3 mg	$0 (4)	
budesonide oral tablet,delayed and ext.release 9 mg	$0 (5^)	PA; QL (30 EA per 30 days)
compro rectal suppository 25 mg	$0 (4)	
constulose oral solution 10 gram/15 ml	$0 (2)	
CREON ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 12,000-38,000 -60,000 UNIT, 24,000-76,000 -120,000 UNIT, 3,000-9,500- 15,000 UNIT, 36,000-114,000-180,000 UNIT, 6,000-19,000 -30,000 UNIT	$0 (3)	
cromolyn oral concentrate 100 mg/5 ml	$0 (4)	
dronabinol oral capsule 10 mg, 2.5 mg, 5 mg	$0 (4)	PA; QL (60 EA per 30 days)
enulose oral solution 10 gram/15 ml	$0 (2)	
gavilyte-c oral recon soln 240-22.72-6.72 -5.84 gram	$0 (2)	
gavilyte-g oral recon soln 236-22.74-6.74 -5.86 gram	$0 (2)	
generlac oral solution 10 gram/15 ml	$0 (2)	
granisetron hcl oral tablet 1 mg	$0 (4)	B/D
hydrocortisone rectal enema 100 mg/60 ml	$0 (2)	
hydrocortisone topical cream with perineal applicator 2.5 %	$0 (2)	
lactulose oral solution 10 gram/15 ml	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
LINZESS ORAL CAPSULE 145 MCG, 290 MCG, 72 MCG	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
lubiprostone oral capsule 24 mcg, 8 mcg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
meclizine oral tablet 12.5 mg, 25 mg	$0 (2)	
mesalamine oral capsule (with del rel tablets) 400 mg	$0 (4)	
mesalamine oral capsule,extended release 24hr 0.375 gram	$0 (4)	
mesalamine oral tablet,delayed release (dr/ec) 1.2 gram, 800 mg	$0 (4)	
mesalamine rectal enema 4 gram/60 ml	$0 (4)	
mesalamine rectal suppository 1,000 mg	$0 (4)	
metoclopramide hcl oral solution 5 mg/5 ml	$0 (2)	
metoclopramide hcl oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (2)	
MOVANTIK ORAL TABLET 12.5 MG, 25 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
nitroglycerin rectal ointment 0.4 % (w/w)	$0 (3)	QL (30 GM per 30 days)
ondansetron hcl oral solution 4 mg/5 ml	$0 (2)	
ondansetron hcl oral tablet 4 mg, 8 mg	$0 (2)	
ondansetron oral tablet,disintegrating 4 mg, 8 mg	$0 (2)	
peg 3350-electrolytes oral recon soln 236-22.74-6.74 -5.86 gram	$0 (2)	
peg-electrolyte soln oral recon soln 420 gram	$0 (2)	
PLENVU ORAL POWDER IN PACKET, SEQUENTIAL 140-9-5.2 GRAM	$0 (3)	
prochlorperazine maleate oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
prochlorperazine rectal suppository 25 mg	$0 (4)	
procto-med hc topical cream with perineal applicator 2.5 %	$0 (2)	
proctosol hc topical cream with perineal applicator 2.5 %	$0 (4)	
proctozone-hc topical cream with perineal applicator 2.5 %	$0 (2)	
scopolamine base transdermal patch 3 day 1 mg over 3 days	$0 (4)	PA; QL (10 EA per 30 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 180 MG/1.2 ML (150 MG/ML)	$0 (5^)	PA; QL (1.2 ML per 56 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 360 MG/2.4 ML (150 MG/ML)	$0 (5^)	PA; QL (2.4 ML per 56 days)
sodium,potassium,mag sulfates oral recon soln 17.5-3.13-1.6 gram, 17.5-3.13-1.6 gram 2 pack (480ml)	$0 (3)	
sulfasalazine oral tablet 500 mg	$0 (2)	
sulfasalazine oral tablet,delayed release (dr/ec) 500 mg	$0 (2)	
ursodiol oral capsule 300 mg	$0 (3)	
ursodiol oral tablet 250 mg, 500 mg	$0 (4)	
VOWST ORAL CAPSULE	$0 (5^)	PA; LA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ZENPEP ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 10,000-32,000 -42,000 UNIT, 15,000-47,000 -63,000 UNIT, 20,000-63,000- 84,000 UNIT, 25,000-79,000-105,000 UNIT, 3,000-10,000 -14,000-UNIT, 40,000-126,000- 168,000 UNIT, 5,000-17,000- 24,000 UNIT, 60,000-189,600-252,600 UNIT	$0 (3)	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ DA LIỄU/CỤC BỘ		
CORTICOSTEROID CỤC BỘ		
ala-cort topical cream 1 %	$0 (1)	
alclometasone topical cream 0.05 %	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)
alclometasone topical ointment 0.05 %	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)
betamethasone dipropionate topical cream 0.05 %	$0 (4)	QL (135 GM per 30 days)
betamethasone dipropionate topical lotion 0.05 %	$0 (4)	QL (120 ML per 30 days)
betamethasone dipropionate topical ointment 0.05 %	$0 (4)	QL (135 GM per 30 days)
betamethasone valerate topical cream 0.1 %	$0 (4)	QL (135 GM per 30 days)
betamethasone valerate topical lotion 0.1 %	$0 (4)	QL (120 ML per 30 days)
betamethasone valerate topical ointment 0.1 %	$0 (4)	QL (135 GM per 30 days)
betamethasone, augmented topical cream 0.05 %	$0 (2)	QL (150 GM per 30 days)
betamethasone, augmented topical gel 0.05 %	$0 (4)	QL (150 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
betamethasone, augmented topical lotion 0.05 %	$0 (4)	QL (120 ML per 30 days)
betamethasone, augmented topical ointment 0.05 %	$0 (4)	QL (150 GM per 30 days)
clobetasol scalp solution 0.05 %	$0 (4)	QL (100 ML per 28 days)
clobetasol topical cream 0.05 %	$0 (4)	QL (120 GM per 28 days)
clobetasol topical gel 0.05 %	$0 (4)	QL (120 GM per 28 days)
clobetasol topical ointment 0.05 %	$0 (4)	QL (120 GM per 28 days)
clobetasol topical shampoo 0.05 %	$0 (4)	QL (236 ML per 28 days)
clobetasol-emollient topical cream 0.05 %	$0 (4)	QL (120 GM per 28 days)
clodan topical shampoo 0.05 %	$0 (4)	QL (236 ML per 28 days)
desonide topical cream 0.05 %	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)
desonide topical lotion 0.05 %	$0 (4)	QL (118 ML per 30 days)
desonide topical ointment 0.05 %	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)
fluocinolone and shower cap scalp oil 0.01 %	$0 (4)	QL (118.28 ML per 30 days)
fluocinolone topical cream 0.01 %, 0.025 %	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)
fluocinolone topical ointment 0.025 %	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)
fluocinolone topical solution 0.01 %	$0 (4)	QL (120 ML per 30 days)
fluocinonide topical cream 0.05 %	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)
fluocinonide topical gel 0.05 %	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)
fluocinonide topical ointment 0.05 %	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)
fluocinonide topical solution 0.05 %	$0 (4)	QL (120 ML per 30 days)
fluocinonide-emollient topical cream 0.05 %	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)
fluticasone propionate topical cream 0.05 %	$0 (2)	
halobetasol propionate topical cream 0.05 %	$0 (4)	QL (100 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
halobetasol propionate topical ointment 0.05 %	$0 (4)	QL (100 GM per 30 days)
hydrocortisone topical cream 1 %	$0 (2)	
hydrocortisone topical lotion 2.5 %	$0 (2)	
hydrocortisone topical ointment 2.5 %	$0 (2)	
mometasone topical cream 0.1 %	$0 (2)	
mometasone topical ointment 0.1 %	$0 (2)	
mometasone topical solution 0.1 %	$0 (2)	
triamcinolone acetonide topical cream 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %	$0 (2)	
triamcinolone acetonide topical lotion 0.025 %, 0.1 %	$0 (2)	
triamcinolone acetonide topical ointment 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %	$0 (2)	
triderm topical cream 0.5 %	$0 (2)	
DA LIỄU HỖN HỢP		
ammonium lactate topical cream 12 %	$0 (2)	
ammonium lactate topical lotion 12 %	$0 (4)	
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/1.14 ML	$0 (5^)	PA; QL (4.56 ML per 28 days)
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	$0 (5^)	PA; QL (8 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/1.14 ML	$0 (5^)	PA; QL (4.56 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML	$0 (5^)	PA; QL (8 ML per 28 days)
EUCRISA TOPICAL OINTMENT 2 %	$0 (4)	PA; QL (120 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
fluorouracil topical cream 5 %	$0 (4)	QL (40 GM per 30 days)
fluorouracil topical solution 2 %, 5 %	$0 (4)	QL (10 ML per 30 days)
imiquimod topical cream in packet 5 %	$0 (2)	QL (24 EA per 28 days)
lidocaine hcl mucous membrane solution 4 % (40 mg/ml)	$0 (4)	QL (50 ML per 30 days)
lidocaine topical adhesive patch,medicated 5 %	$0 (4)	PA; QL (90 EA per 30 days)
lidocaine topical ointment 5 %	$0 (4)	QL (50 GM per 30 days)
lidocaine viscous mucous membrane solution 2 %	$0 (2)	
lidocaine-prilocaine topical cream 2.5-2.5 %	$0 (2)	QL (30 GM per 30 days)
lidocan iii topical adhesive patch,medicated 5 %	$0 (3)	PA; QL (90 EA per 30 days)
PANRETIN TOPICAL GEL 0.1 %	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 GM per 30 days)
pimecrolimus topical cream 1 %	$0 (4)	QL (100 GM per 30 days)
podofilox topical solution 0.5 %	$0 (4)	QL (7 ML per 28 days)
SANTYL TOPICAL OINTMENT 250 UNIT/GRAM	$0 (3)	QL (180 GM per 30 days)
silver sulfadiazine topical cream 1 %	$0 (2)	
ssd topical cream 1 %	$0 (2)	
tacrolimus topical ointment 0.03 %, 0.1 %	$0 (4)	QL (100 GM per 30 days)
tridacaine ii topical adhesive patch,medicated 5 %	$0 (4)	PA; QL (90 EA per 30 days)
VALCHLOR TOPICAL GEL 0.016 %	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ĐIỀU TRỊ BỆNH VẢY NẾN / CHỐNG TIẾT BÃ		
acitretin oral capsule 10 mg, 17.5 mg, 25 mg	$0 (4)	
calcipotriene scalp solution 0.005 %	$0 (4)	QL (120 ML per 30 days)
calcipotriene topical ointment 0.005 %	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)
COSENTYX (2 SYRINGES) SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	$0 (5^)	PA; QL (10 ML per 28 days)
COSENTYX PEN (2 PENS) SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	$0 (5^)	PA; QL (10 ML per 28 days)
COSENTYX SUBCUTANEOUS SYRINGE 75 MG/0.5 ML	$0 (5^)	PA; QL (2.5 ML per 28 days)
COSENTYX UNOREADY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	$0 (5^)	PA; QL (10 ML per 28 days)
selenium sulfide topical lotion 2.5 %	$0 (2)	
SKYRIZI SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	$0 (5^)	PA; QL (6 ML per 365 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	$0 (5^)	PA; QL (6 ML per 365 days)
STELARA SUBCUTANEOUS SOLUTION 45 MG/0.5 ML	$0 (5^)	PA; QL (0.5 ML per 28 days)
STELARA SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG/0.5 ML	$0 (5^)	PA; QL (0.5 ML per 28 days)
STELARA SUBCUTANEOUS SYRINGE 90 MG/ML	$0 (5^)	PA; QL (1 ML per 28 days)
STEQEYMA SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG/0.5 ML	$0 (3)	PA; QL (0.5 ML per 28 days)
STEQEYMA SUBCUTANEOUS SYRINGE 90 MG/ML	$0 (5^)	PA; QL (1 ML per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TREMFYA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/2 ML	$0 (5^)	PA; QL (2 ML per 28 days)
TREMFYA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	$0 (5^)	PA; QL (2 ML per 28 days)
TREMFYA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML, 200 MG/2 ML	$0 (5^)	PA; QL (2 ML per 28 days)
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ MỤN TRỨNG CÁ		
accutane oral capsule 10 mg, 20 mg, 40 mg	$0 (4)	
adapalene topical cream 0.1 %	$0 (4)	QL (45 GM per 30 days)
adapalene topical gel 0.3 %	$0 (4)	QL (45 GM per 30 days)
amnesteem oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg	$0 (4)	
azelaic acid topical gel 15 %	$0 (4)	QL (50 GM per 30 days)
claravis oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg	$0 (4)	
clindamycin phosphate topical gel 1 %	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)
clindamycin phosphate topical gel, once daily 1 %	$0 (4)	QL (75 ML per 30 days)
clindamycin phosphate topical lotion 1 %	$0 (4)	QL (120 ML per 30 days)
clindamycin phosphate topical solution 1 %	$0 (4)	QL (120 ML per 30 days)
clindamycin phosphate topical swab 1 %	$0 (2)	QL (120 EA per 30 days)
clindamycin-benzoyl peroxide topical gel 1.2 %(1 % base) -5 %	$0 (2)	QL (45 GM per 30 days)
clindamycin-benzoyl peroxide topical gel 1-5 %	$0 (2)	QL (50 GM per 30 days)
ery pads topical swab 2 %	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
erythromycin with ethanol topical solution 2 %	$0 (2)	QL (60 ML per 30 days)
erythromycin-benzoyl peroxide topical gel 3-5 %	$0 (2)	
isotretinoin oral capsule 10 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 35 mg, 40 mg	$0 (4)	
metronidazole topical cream 0.75 %	$0 (4)	QL (45 GM per 30 days)
metronidazole topical gel 0.75 %	$0 (4)	QL (45 GM per 30 days)
metronidazole topical lotion 0.75 %	$0 (4)	QL (59 ML per 30 days)
neuac topical gel 1.2 %(1 % base) -5 %	$0 (2)	QL (45 GM per 30 days)
tazarotene topical cream 0.1 %	$0 (3)	PA; QL (60 GM per 30 days)
tazarotene topical gel 0.05 %, 0.1 %	$0 (4)	PA; QL (100 GM per 30 days)
tretinoin microspheres topical gel 0.04 %, 0.1 %	$0 (4)	PA; QL (50 GM per 30 days)
tretinoin topical cream 0.025 %, 0.05 %, 0.1 %	$0 (4)	PA; QL (45 GM per 30 days)
tretinoin topical gel 0.01 %, 0.025 %, 0.05 %	$0 (4)	PA; QL (45 GM per 30 days)
zenatane oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg	$0 (4)	
THUỐC KHÁNG KHUẨN CỤC BỘ		
gentamicin topical cream 0.1 %	$0 (4)	QL (60 GM per 30 days)
gentamicin topical ointment 0.1 %	$0 (4)	QL (60 GM per 30 days)
mupirocin topical ointment 2 %	$0 (2)	QL (44 GM per 30 days)
sulfacetamide sodium (acne) topical suspension 10 %	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC TRỊ GHẺ/THUỐC DIỆT CHẤY RẬN CỤC BỘ		
malathion topical lotion 0.5 %	$0 (4)	
permethrin topical cream 5 %	$0 (2)	QL (60 GM per 30 days)
THUỐC TRỊ NẤM CỤC BỘ		
ciclopirox topical cream 0.77 %	$0 (4)	QL (90 GM per 28 days)
ciclopirox topical gel 0.77 %	$0 (4)	QL (100 GM per 28 days)
ciclopirox topical suspension 0.77 %	$0 (4)	QL (60 ML per 28 days)
clotrimazole topical cream 1 %	$0 (4)	QL (45 GM per 28 days)
clotrimazole topical solution 1 %	$0 (2)	QL (30 ML per 28 days)
clotrimazole-betamethasone topical cream 1-0.05 %	$0 (4)	QL (45 GM per 28 days)
clotrimazole-betamethasone topical lotion 1-0.05 %	$0 (4)	QL (60 ML per 28 days)
ketoconazole topical cream 2 %	$0 (2)	QL (60 GM per 28 days)
ketoconazole topical shampoo 2 %	$0 (2)	QL (120 ML per 28 days)
naftifine topical cream 1 %	$0 (4)	QL (90 GM per 28 days)
naftifine topical cream 2 %	$0 (4)	QL (60 GM per 28 days)
naftifine topical gel 2 %	$0 (4)	QL (60 GM per 28 days)
nyamyc topical powder 100,000 unit/gram	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)
nystatin topical cream 100,000 unit/gram	$0 (2)	QL (30 GM per 28 days)
nystatin topical ointment 100,000 unit/gram	$0 (2)	QL (30 GM per 28 days)
nystatin topical powder 100,000 unit/gram	$0 (2)	QL (120 GM per 30 days)
nystop topical powder 100,000 unit/gram	$0 (4)	QL (120 GM per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
MIỄN DỊCH, VẮC-XIN/CÔNG NGHỆ SINH HỌC		
THUỐC CÔNG NGHỆ SINH HỌC		
ACTIMMUNE SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 MCG/0.5 ML	$0 (5^)	PA; LA
ARCALYST SUBCUTANEOUS RECON SOLN 220 MG	$0 (5^)	PA; LA
BESREMI SUBCUTANEOUS SYRINGE 500 MCG/ML	$0 (5^)	PA-NS; LA
BETASERON SUBCUTANEOUS KIT 0.3 MG	$0 (5^)	PA; QL (14 EA per 28 days)
NIVESTYM INJECTION SOLUTION 300 MCG/ML, 480 MCG/1.6 ML	$0 (5^)	PA
NIVESTYM SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	$0 (5^)	PA
NYVEPRIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	$0 (5^)	PA
OMNITROPE SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 10 MG/1.5 ML (6.7 MG/ML), 5 MG/1.5 ML (3.3 MG/ML)	$0 (5^)	PA
OMNITROPE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 5.8 MG	$0 (5^)	PA
PEGASYS SUBCUTANEOUS SOLUTION 180 MCG/ML	$0 (5^)	PA; QL (4 ML per 28 days)
PEGASYS SUBCUTANEOUS SYRINGE 180 MCG/0.5 ML	$0 (5^)	PA; QL (2 ML per 28 days)
RETACRIT INJECTION SOLUTION 10,000 UNIT/ML, 2,000 UNIT/ML, 20,000 UNIT/2 ML, 20,000 UNIT/ML, 3,000 UNIT/ML, 4,000 UNIT/ML	$0 (3)	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
RETACRIT INJECTION SOLUTION 40,000 UNIT/ML	$0 (5^)	PA
VẮC-XIN/MIỄN DỊCH HỖN HỢP		
ABRYSVO (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 120 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
ACTHIB (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	$0 (6)	NM
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	$0 (6)	NM
AREXVY (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 120 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
BCG VACCINE, LIVE (PF) PERCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MG	$0 (6)	NM
BEXSERO INTRAMUSCULAR SYRINGE 50-50-50-25 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	$0 (6)	NM
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SYRINGE 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	$0 (6)	NM
DAPTACEL (DTAP PEDIATRIC) (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15-10-5 LF-MCG-LF/0.5ML	$0 (6)	NM
ENGERIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 20 MCG/ML	$0 (6)	B/D; NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ENGERIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/ML	$0 (6)	B/D; NM
ENGERIX-B PEDIATRIC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/0.5 ML	$0 (6)	B/D; NM
GAMUNEX-C INJECTION SOLUTION 1 GRAM/10 ML (10 %)	$0 (5^)	PA; NM
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 0.5 ML	$0 (6)	NM
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 0.5 ML	$0 (6)	NM
HAVRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,440 ELISA UNIT/ML, 720 ELISA UNIT/0.5 ML	$0 (6)	NM
HEPLISAV-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/0.5 ML	$0 (6)	B/D; NM
HIBERIX (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
IMOVAX RABIES VACCINE (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 2.5 UNIT	$0 (6)	B/D; NM
INFANRIX (DTAP) (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25-58-10 LF-MCG-LF/0.5ML	$0 (6)	NM
IPOL INJECTION SUSPENSION 40-8-32 UNIT/0.5 ML	$0 (6)	NM
IXCHIQ (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 1,000 TCID50/0.5 ML	$0 (6)	NM
IXIARO (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 6 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
JYNNEOS (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION 0.5X TO 3.95X 10EXP8 UNIT/0.5	$0 (6)	B/D; NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
KINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 LF-58 MCG-10 LF/0.5 ML	$0 (6)	NM
MENACTRA (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 4 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
MENQUADFI (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 10 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR KIT 10-5 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
M-M-R II (PF) SUBCUTANEOUS RECON SOLN 1,000-12,500 TCID50/0.5 ML	$0 (6)	NM
MRESVIA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 50 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
PEDIARIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG-25LF-25 MCG-10LF/0.5 ML	$0 (6)	NM
PEDVAX HIB (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 7.5 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
PENBRAYA (PF) INTRAMUSCULAR KIT 5-120 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
PENTACEL (PF) INTRAMUSCULAR KIT 15LF-20MCG-5LF- 62 DU/0.5 ML	$0 (6)	NM
PRIORIX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3.4-4.2-3.3CCID50/0.5ML	$0 (6)	NM
PROQUAD (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3-4.3-3- 3.99 TCID50/0.5	$0 (6)	NM
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	$0 (6)	NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	$0 (6)	NM
RABAVERT (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 2.5 UNIT	$0 (6)	B/D; NM
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML, 40 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	$0 (6)	B/D; NM
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	$0 (6)	B/D; NM
ROTARIX ORAL SUSPENSION 10EXP6 CCID50 /1.5 ML	$0 (6)	NM
ROTATEQ VACCINE ORAL SOLUTION 2 ML	$0 (6)	NM
SHINGRIX (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM; QL (2 EA per 999 days)
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5 LF UNIT- 2 LF UNIT/0.5ML	$0 (6)	NM
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 5-2 LF UNIT/0.5 ML	$0 (6)	NM
TICOVAC INTRAMUSCULAR SYRINGE 1.2 MCG/0.25 ML, 2.4 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
TRUMENBA INTRAMUSCULAR SYRINGE 120 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
TWINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 720 ELISA UNIT- 20 MCG/ML	$0 (6)	NM
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SOLUTION 25 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 MCG/0.5 ML	$0 (6)	NM
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	$0 (6)	NM
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	$0 (6)	NM
VARIVAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1,350 UNIT/0.5 ML	$0 (6)	NM
VAXCHORA VACCINE ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 4X10EXP8 TO 2X 10EXP9 CF UNIT	$0 (6)	NM
VIMKUNYA INTRAMUSCULAR SYRINGE 40 MCG/0.8 ML	$0 (6)	NM
VIVOTIF ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 2 BILLION UNIT	$0 (6)	NM
YF-VAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML, 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML(2.5 ML IN 1 VIAL)	$0 (6)	NM
NHÃN KHOA		
HỖN HỢP KHÁNG SINH-STEROID		
neomycin-bacitracin-poly-hc ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit/g-1%	$0 (4)	
neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5mg/ml-10,000 unit/ml-0.1 %	$0 (2)	
neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) ointment 3.5 mg/g-10,000 unit/g-0.1 %	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
neomycin-polymyxin-hc ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5-10,000-10 mg-unit-mg/ml	$0 (4)	
TOBRADEX OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 0.3-0.1 %	$0 (3)	
tobramycin-dexamethasone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.3-0.1 %	$0 (4)	
HỢP CHẤT THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG CHỨA STEROID		
bromfenac ophthalmic (eye) drops 0.075 %, 0.09 %	$0 (4)	
diclofenac sodium ophthalmic (eye) drops 0.1 %	$0 (2)	
flurbiprofen sodium ophthalmic (eye) drops 0.03 %	$0 (4)	
ketorolac ophthalmic (eye) drops 0.4 %, 0.5 %	$0 (4)	
PROLENSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.07 %	$0 (3)	
NHÃN KHOA HỖN HỢP		
atropine ophthalmic (eye) drops 1 %	$0 (4)	
azelastine ophthalmic (eye) drops 0.05 %	$0 (4)	
cromolyn ophthalmic (eye) drops 4 %	$0 (2)	
cyclosporine ophthalmic (eye) dropperette 0.05 %	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
CYSTARAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.44 %	$0 (5^)	PA; LA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
OXERVATE OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.002 %	$0 (5^)	PA
pilocarpine hcl ophthalmic (eye) drops 1 %, 2 %, 4 %	$0 (4)	
sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) drops 10 %	$0 (4)	
sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) ointment 10 %	$0 (4)	
sulfacetamide-prednisolone ophthalmic (eye) drops 10 %-0.23 % (0.25 %)	$0 (2)	
XDEMVY OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.25 %	$0 (5^)	PA; QL (10 ML per 42 days)
NHÓM CHẶN BETA		
betaxolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %	$0 (4)	
carteolol ophthalmic (eye) drops 1 %	$0 (2)	
levobunolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %	$0 (2)	
timolol maleate ophthalmic (eye) drops 0.25 %, 0.5 %	$0 (1)	
timolol maleate ophthalmic (eye) gel forming solution 0.25 %, 0.5 %	$0 (2)	
STEROID		
dexamethasone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 0.1 %	$0 (4)	
difluprednate ophthalmic (eye) drops 0.05 %	$0 (4)	
fluorometholone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.1 %	$0 (4)	
loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,suspension 0.2 %	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
prednisolone acetate ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %	$0 (2)	
prednisolone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 1 %	$0 (4)	
THUỐC KHÁNG SINH		
bacitracin ophthalmic (eye) ointment 500 unit/gram	$0 (4)	
bacitracin-polymyxin b ophthalmic (eye) ointment 500-10,000 unit/gram	$0 (2)	
ciprofloxacin hcl ophthalmic (eye) drops 0.3 %	$0 (1)	
erythromycin ophthalmic (eye) ointment 5 mg/gram (0.5 %)	$0 (2)	
gatifloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %	$0 (2)	
gentamicin ophthalmic (eye) drops 0.3 %	$0 (2)	
moxifloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %	$0 (4)	
NATACYN OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 5 %	$0 (4)	
neomycin-bacitracin-polymyxin ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit-unit/g	$0 (4)	
neomycin-polymyxin-gramicidin ophthalmic (eye) drops 1.75 mg-10,000 unit-0.025mg/ml	$0 (4)	
ofloxacin ophthalmic (eye) drops 0.3 %	$0 (2)	
polymyxin b sulf-trimethoprim ophthalmic (eye) drops 10,000 unit- 1 mg/ml	$0 (1)	
tobramycin ophthalmic (eye) drops 0.3 %	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC KHÁNG VIRÚT		
trifluridine ophthalmic (eye) drops 1 %	$0 (4)	
ZIRGAN OPHTHALMIC (EYE) GEL 0.15 %	$0 (4)	
THUỐC KÍCH THÍCH THẦN KINH GIAO CẢM		
ALPHAGAN P OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.1 %	$0 (3)	
apraclonidine ophthalmic (eye) drops 0.5 %	$0 (4)	
brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.15 %	$0 (2)	
brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.2 %	$0 (1)	
THUỐC TRỊ LIỆU TĂNG NHÃN ÁP KHÁC		
brinzolamide ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %	$0 (4)	
COMBIGAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.2-0.5 %	$0 (3)	
dorzolamide ophthalmic (eye) drops 2 %	$0 (2)	
dorzolamide-timolol ophthalmic (eye) drops 22.3-6.8 mg/ml	$0 (2)	
latanoprost ophthalmic (eye) drops 0.005 %	$0 (1)	
LUMIGAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.01 %	$0 (3)	
RHOPRESSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02 %	$0 (3)	
ROCKLATAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02-0.005 %	$0 (3)	
travoprost ophthalmic (eye) drops 0.004 %	$0 (4)	
VYZULTA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.024 %	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC UỐNG DÀNH CHO BỆNH TĂNG NHÃN ÁP		
acetazolamide oral capsule, extended release 500 mg	$0 (4)	
acetazolamide oral tablet 125 mg, 250 mg	$0 (4)	
methazolamide oral tablet 25 mg, 50 mg	$0 (4)	
NỘI TIẾT/ĐÁI THÁO ĐƯỜNG		
CÁC HOÓC-MÔN HỖN HỢP		
cabergoline oral tablet 0.5 mg	$0 (2)	
calcitonin (salmon) nasal spray,non-aerosol 200 unit/actuation	$0 (4)	
calcitriol oral capsule 0.25 mcg, 0.5 mcg	$0 (2)	
calcitriol oral solution 1 mcg/ml	$0 (2)	
cinacalcet oral tablet 30 mg	$0 (2)	QL (60 EA per 30 days)
cinacalcet oral tablet 60 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
cinacalcet oral tablet 90 mg	$0 (4)	QL (120 EA per 30 days)
danazol oral capsule 100 mg, 200 mg, 50 mg	$0 (4)	
desmopressin nasal spray,non-aerosol 10 mcg/spray (0.1 ml)	$0 (4)	
desmopressin oral tablet 0.1 mg	$0 (2)	
desmopressin oral tablet 0.2 mg	$0 (4)	
doxercalciferol oral capsule 0.5 mcg, 1 mcg, 2.5 mcg	$0 (4)	
JYNARQUE ORAL TABLET 15 MG, 30 MG	$0 (5^)	PA; LA
mifepristone oral tablet 300 mg	$0 (5^)	PA
paricalcitol oral capsule 1 mcg, 2 mcg, 4 mcg	$0 (4)	
sapropterin oral powder in packet 100 mg	$0 (5^)	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SOMAVERT SUBCUTANEOUS RECON SOLN 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 30 MG	$0 (5^)	PA; LA
testosterone cypionate intramuscular oil 100 mg/ml, 200 mg/ml, 200 mg/ml (1 ml)	$0 (2)	
testosterone enanthate intramuscular oil 200 mg/ml	$0 (4)	
testosterone transdermal gel in metered-dose pump 12.5 mg/ 1.25 gram (1 %)	$0 (4)	PA; QL (300 GM per 30 days)
testosterone transdermal gel in metered-dose pump 20.25 mg/1.25 gram (1.62 %)	$0 (4)	PA; QL (150 GM per 30 days)
testosterone transdermal gel in packet 1 % (25 mg/2.5gram), 1 % (50 mg/5 gram)	$0 (4)	PA; QL (300 GM per 30 days)
tolvaptan oral tablet 15 mg, 30 mg	$0 (5^)	PA
HOÓC-MÔN THƯỢNG THẬN		
dexamethasone oral solution 0.5 mg/5 ml	$0 (2)	
dexamethasone oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg	$0 (2)	
fludrocortisone oral tablet 0.1 mg	$0 (2)	
hydrocortisone oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg	$0 (2)	
methylprednisolone oral tablet 16 mg, 32 mg, 4 mg, 8 mg	$0 (2)	B/D
methylprednisolone oral tablets,dose pack 4 mg	$0 (2)	
prednisolone oral solution 15 mg/5 ml	$0 (4)	
prednisolone sodium phosphate oral solution 25 mg/5 ml (5 mg/ml), 5 mg base/5 ml (6.7 mg/5 ml)	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
prednisone intensol oral concentrate 5 mg/ml	$0 (4)	
prednisone oral solution 5 mg/5 ml	$0 (4)	
prednisone oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 50 mg	$0 (1)	
prednisone oral tablets,dose pack 10 mg, 10 mg (48 pack), 5 mg, 5 mg (48 pack)	$0 (2)	
HOÓC-MÔN TUYẾN GIÁP		
euthyrox oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg	$0 (1)	
levothyroxine oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg	$0 (1)	
levoxyl oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg	$0 (1)	
liothyronine oral tablet 25 mcg, 5 mcg, 50 mcg	$0 (2)	
SYNTHROID ORAL TABLET 100 MCG, 112 MCG, 125 MCG, 137 MCG, 150 MCG, 175 MCG, 200 MCG, 25 MCG, 300 MCG, 50 MCG, 75 MCG, 88 MCG	$0 (3)	
unithroid oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg	$0 (1)	
HỢP CHẤT THUỐC KHÁNG TUYẾN GIÁP		
methimazole oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
propylthiouracil oral tablet 50 mg	$0 (2)	
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG		
acarbose oral tablet 100 mg	$0 (6)	QL (90 EA per 30 days)
acarbose oral tablet 25 mg	$0 (6)	QL (360 EA per 30 days)
acarbose oral tablet 50 mg	$0 (6)	QL (180 EA per 30 days)
alcohol pads topical pads, medicated	$0 (2)	
DAPAGLIFLOZIN PROPANEDIOL ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
diazoxide oral suspension 50 mg/ml	$0 (5^)	
FARXIGA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
FIASP FLEXTOUCH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	$0 (3)	
FIASP PENFILL U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML (3 ML)	$0 (3)	
FIASP U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	$0 (3)	
glimepiride oral tablet 1 mg	$0 (6)	QL (240 EA per 30 days)
glimepiride oral tablet 2 mg	$0 (6)	QL (120 EA per 30 days)
glimepiride oral tablet 4 mg	$0 (6)	QL (60 EA per 30 days)
glipizide oral tablet 10 mg	$0 (6)	QL (120 EA per 30 days)
glipizide oral tablet 5 mg	$0 (6)	QL (240 EA per 30 days)
glipizide oral tablet extended release 24hr 10 mg	$0 (6)	QL (60 EA per 30 days)
glipizide oral tablet extended release 24hr 2.5 mg	$0 (6)	QL (240 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
glipizide oral tablet extended release 24hr 5 mg	$0 (6)	QL (120 EA per 30 days)
glipizide-metformin oral tablet 2.5-250 mg	$0 (6)	QL (240 EA per 30 days)
glipizide-metformin oral tablet 2.5-500 mg, 5-500 mg	$0 (6)	QL (120 EA per 30 days)
GLYXAMBI ORAL TABLET 10-5 MG, 25-5 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
GVOKE HYPOPEN 2-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 0.5 MG/0.1 ML, 1 MG/0.2 ML	$0 (3)	
GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 1 MG/0.2 ML	$0 (3)	
GVOKE SUBCUTANEOUS SOLUTION 1 MG/0.2 ML	$0 (3)	
HUMULIN R U-500 (CONC) KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 500 UNIT/ML (3 ML)	$0 (3)	
INSULIN ASPART U-100 SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML	$0 (3)	
INSULIN ASPART U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	$0 (3)	
INSULIN ASPART U-100 SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	$0 (3)	
INSULIN GLARGINE U-300 CONC SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 300 UNIT/ML (1.5 ML), 300 UNIT/ML (3 ML)	$0 (3)	
INSULIN GLARGINE-YFGN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	$0 (3)	
INVOKAMET ORAL TABLET 150-1,000 MG, 150-500 MG, 50-1,000 MG, 50-500 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
INVOKAMET XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 150-1,000 MG, 150-500 MG, 50-1,000 MG, 50-500 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
INVOKANA ORAL TABLET 100 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
INVOKANA ORAL TABLET 300 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
JANUMET ORAL TABLET 50-1,000 MG, 50-500 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
JANUMET XR ORAL TABLET, ER MULTIPHASE 24 HR 100-1,000 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
JANUMET XR ORAL TABLET, ER MULTIPHASE 24 HR 50-1,000 MG, 50-500 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
JANUVIA ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 50 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
JARDIANCE ORAL TABLET 10 MG, 25 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
JENTADUETO ORAL TABLET 2.5-1,000 MG, 2.5-500 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 5-1,000 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
liraglutide subcutaneous pen injector 0.6 mg/0.1 ml (18 mg/3 ml)	$0 (3)	PA; QL (9 ML per 30 days)
metformin oral tablet 1,000 mg	$0 (6)	QL (75 EA per 30 days)
metformin oral tablet 500 mg	$0 (6)	QL (150 EA per 30 days)
metformin oral tablet 850 mg	$0 (6)	QL (90 EA per 30 days)
metformin oral tablet extended release 24 hr 500 mg	$0 (6)	QL (120 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
metformin oral tablet extended release 24 hr 750 mg	$0 (6)	QL (60 EA per 30 days)
MOUNJARO SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 10 MG/0.5 ML, 12.5 MG/0.5 ML, 15 MG/0.5 ML, 2.5 MG/0.5 ML, 5 MG/0.5 ML, 7.5 MG/0.5 ML	$0 (3)	PA; QL (2 ML per 28 days)
nateglinide oral tablet 120 mg	$0 (6)	QL (90 EA per 30 days)
nateglinide oral tablet 60 mg	$0 (6)	QL (180 EA per 30 days)
NOVOLIN 70/30 U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (70-30)	$0 (3)	
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	$0 (3)	
NOVOLIN N FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	$0 (3)	
NOVOLIN N NPH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML	$0 (3)	
NOVOLIN R FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	$0 (3)	
NOVOLIN R REGULAR U100 INSULIN INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML	$0 (3)	
NOVOLOG FLEXPEN U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	$0 (3)	
NOVOLOG MIX 70-30 U-100 INSULN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML (70-30)	$0 (3)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NOVOLOG MIX 70-30FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	$0 (3)	
NOVOLOG PENFILL U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML	$0 (3)	
NOVOLOG U-100 INSULIN ASPART SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	$0 (3)	
OZEMPIC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.25 MG OR 0.5 MG (2 MG/3 ML), 1 MG/DOSE (4 MG/3 ML), 2 MG/DOSE (8 MG/3 ML)	$0 (3)	PA; QL (3 ML per 28 days)
pioglitazone oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
pioglitazone-glimepiride oral tablet 30-2 mg, 30-4 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
pioglitazone-metformin oral tablet 15-500 mg, 15-850 mg	$0 (6)	QL (90 EA per 30 days)
repaglinide oral tablet 0.5 mg	$0 (6)	QL (960 EA per 30 days)
repaglinide oral tablet 1 mg	$0 (6)	QL (480 EA per 30 days)
repaglinide oral tablet 2 mg	$0 (6)	QL (240 EA per 30 days)
RYBELSUS ORAL TABLET 14 MG, 3 MG, 7 MG	$0 (3)	PA; QL (30 EA per 30 days)
saxagliptin oral tablet 2.5 mg, 5 mg	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
saxagliptin-metformin oral tablet, er multiphase 24 hr 2.5-1,000 mg	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
saxagliptin-metformin oral tablet, er multiphase 24 hr 5-1,000 mg, 5-500 mg	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
SOLIQUA 100/33 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT-33 MCG/ML	$0 (3)	QL (15 ML per 25 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SYNJARDY ORAL TABLET 12.5-1,000 MG, 12.5-500 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 25-1,000 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-1,000 MG, 5-1,000 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
TRADJENTA ORAL TABLET 5 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-5-1,000 MG, 25-5-1,000 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-2.5-1,000 MG, 5-2.5-1,000 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
TRULICITY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.75 MG/0.5 ML, 1.5 MG/0.5 ML, 3 MG/0.5 ML, 4.5 MG/0.5 ML	$0 (3)	PA; QL (2 ML per 28 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 10-500 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
SẢN KHOA/PHỤ KHOA		
ESTROGEN/PROGESTIN		
camila oral tablet 0.35 mg	$0 (2)	
deblitane oral tablet 0.35 mg	$0 (2)	
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUBCUTANEOUS SYRINGE 104 MG/0.65 ML	$0 (3)	
dotti transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr	$0 (4)	QL (8 EA per 28 days)
errin oral tablet 0.35 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
estradiol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg	$0 (4)	
estradiol transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr	$0 (4)	QL (8 EA per 28 days)
estradiol transdermal patch weekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.06 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr	$0 (4)	QL (4 EA per 28 days)
estradiol vaginal cream 0.01 % (0.1 mg/gram)	$0 (4)	
estradiol vaginal tablet 10 mcg	$0 (4)	
estradiol valerate intramuscular oil 20 mg/ml, 40 mg/ml	$0 (4)	
estradiol-norethindrone acet oral tablet 0.5-0.1 mg, 1-0.5 mg	$0 (4)	
fyavolv oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg	$0 (4)	
gallifrey oral tablet 5 mg	$0 (2)	
heather oral tablet 0.35 mg	$0 (2)	
incassia oral tablet 0.35 mg	$0 (2)	
jinteli oral tablet 1-5 mg-mcg	$0 (4)	
lyleq oral tablet 0.35 mg	$0 (2)	
lyllana transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr	$0 (4)	QL (8 EA per 28 days)
lyza oral tablet 0.35 mg	$0 (2)	
medroxyprogesterone intramuscular suspension 150 mg/ml	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
medroxyprogesterone intramuscular syringe 150 mg/ml	$0 (2)	
medroxyprogesterone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg	$0 (1)	
mimvey oral tablet 1-0.5 mg	$0 (4)	
nora-be oral tablet 0.35 mg	$0 (2)	
norethindrone (contraceptive) oral tablet 0.35 mg	$0 (2)	
norethindrone acetate oral tablet 5 mg	$0 (2)	
norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg	$0 (4)	
PREMARIN VAGINAL CREAM 0.625 MG/GRAM	$0 (3)	
progesterone micronized oral capsule 100 mg, 200 mg	$0 (2)	
sharobel oral tablet 0.35 mg	$0 (2)	
yuvafem vaginal tablet 10 mcg	$0 (4)	
SẢN KHOA/PHỤ KHOA HỖN HỢP		
clindamycin phosphate vaginal cream 2 %	$0 (4)	
eluryng vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr	$0 (3)	
etonogestrel-ethinyl estradiol vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr	$0 (3)	
haloette vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr	$0 (2)	
LILETTA INTRAUTERINE INTRAUTERINE DEVICE 20.4 MCG/24 HR (8 YRS) 52 MG	$0 (3)	
metronidazole vaginal gel 0.75 % (37.5mg/5 gram)	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
NEXPLANON SUBDERMAL IMPLANT 68 MG	$0 (3)	
norelgestromin-ethin.estradiol transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr	$0 (3)	
terconazole vaginal cream 0.4 %, 0.8 %	$0 (2)	
terconazole vaginal suppository 80 mg	$0 (4)	
tranexamic acid oral tablet 650 mg	$0 (2)	
xulane transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr	$0 (3)	
zafemy transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr	$0 (3)	
THUỐC TRÁNH THAI ĐƯỜNG UỐNG/CÁC THUỐC LIÊN QUAN		
altavera (28) oral tablet 0.15-0.03 mg	$0 (2)	
alyacen 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg	$0 (2)	
apri oral tablet 0.15-0.03 mg	$0 (2)	
aranelle (28) oral tablet 0.5/1/0.5-35 mg-mcg	$0 (4)	
ashlyna oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)	$0 (2)	
aubra eq oral tablet 0.1-20 mg-mcg	$0 (2)	
aviane oral tablet 0.1-20 mg-mcg	$0 (2)	
azurette (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5	$0 (2)	
balziva (28) oral tablet 0.4-35 mg-mcg	$0 (2)	
blisovi 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
blisovi fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)	$0 (2)	
briellyn oral tablet 0.4-35 mg-mcg	$0 (2)	
camrese lo oral tablets,dose pack,3 month 0.1 mg-20 mcg (84)/10 mcg (7)	$0 (2)	
cryselle (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg	$0 (2)	
cyred eq oral tablet 0.15-0.03 mg	$0 (2)	
dolishale oral tablet 90-20 mcg (28)	$0 (2)	
drospirenone-e.estradiol-lm.fa oral tablet 3-0.02-0.451 mg (24) (4)	$0 (2)	
drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.02 mg, 3-0.03 mg	$0 (2)	
enpresse oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)	$0 (2)	
enskyce oral tablet 0.15-0.03 mg	$0 (2)	
estarylla oral tablet 0.25-0.035 mg	$0 (2)	
falmina (28) oral tablet 0.1-20 mg-mcg	$0 (2)	
finzala oral tablet,chewable 1 mg-20 mcg(24) /75 mg (4)	$0 (2)	
gemmily oral capsule 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)	$0 (2)	
hailey 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)	$0 (2)	
iclevia oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)	$0 (2)	
introvale oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)	$0 (3)	
isibloom oral tablet 0.15-0.03 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
jasmiel (28) oral tablet 3-0.02 mg	$0 (4)	
juleber oral tablet 0.15-0.03 mg	$0 (2)	
junel 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg	$0 (2)	
junel 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg	$0 (2)	
junel fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)	$0 (2)	
junel fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)	$0 (2)	
junel fe 24 oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)	$0 (2)	
kaitlib fe oral tablet,chewable 0.8mg-25mcg(24) and 75 mg (4)	$0 (2)	
kariva (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5	$0 (2)	
kelnor 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg	$0 (2)	
kelnor 1/50 (28) oral tablet 1-50 mg-mcg	$0 (4)	
kurvelo (28) oral tablet 0.15-0.03 mg	$0 (2)	
l norgest/e.estradiol-e.estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.1 mg-20 mcg (84)/10 mcg (7)	$0 (4)	
larin 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg	$0 (2)	
larin 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg	$0 (2)	
larin fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)	$0 (4)	
larin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)	$0 (4)	
layolis fe oral tablet,chewable 0.8mg-25mcg(24) and 75 mg (4)	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
lessina oral tablet 0.1-20 mg-mcg	$0 (2)	
levonest (28) oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)	$0 (2)	
levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.1-20 mg-mcg, 0.15-0.03 mg, 90-20 mcg (28)	$0 (2)	
levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)	$0 (2)	
levonorg-eth estrad triphasic oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)	$0 (2)	
levora-28 oral tablet 0.15-0.03 mg	$0 (2)	
loryna (28) oral tablet 3-0.02 mg	$0 (2)	
low-ogestrel (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg	$0 (2)	
marlissa (28) oral tablet 0.15-0.03 mg	$0 (2)	
mibelas 24 fe oral tablet,chewable 1 mg-20 mcg(24) /75 mg (4)	$0 (2)	
microgestin 1.5/30 (21) oral tablet 1.5-30 mg-mcg	$0 (2)	
microgestin 1/20 (21) oral tablet 1-20 mg-mcg	$0 (2)	
microgestin fe 1.5/30 (28) oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)	$0 (2)	
microgestin fe 1/20 (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)	$0 (2)	
mili oral tablet 0.25-0.035 mg	$0 (2)	
necon 0.5/35 (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg	$0 (2)	
nikki (28) oral tablet 3-0.02 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 1-20 mg-mcg	$0 (2)	
norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet,chewable 1 mg-20 mcg(24) /75 mg (4)	$0 (2)	
norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg, 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28), 0.25-0.035 mg	$0 (2)	
nortrel 0.5/35 (28) oral tablet 0.5-35 mg-mcg	$0 (4)	
nortrel 1/35 (21) oral tablet 1-35 mg-mcg (21)	$0 (4)	
nortrel 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg	$0 (4)	
nortrel 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg-35 mcg	$0 (4)	
nylia 1/35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg	$0 (2)	
nylia 7/7/7 (28) oral tablet 0.5/0.75/1 mg-35 mcg	$0 (2)	
ocella oral tablet 3-0.03 mg	$0 (2)	
pimtrea (28) oral tablet 0.15-0.02 mgx21 /0.01 mg x 5	$0 (4)	
portia 28 oral tablet 0.15-0.03 mg	$0 (2)	
reclipsen (28) oral tablet 0.15-0.03 mg	$0 (2)	
rivelsa oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-20 mcg/ 0.15 mg-25 mcg	$0 (2)	
setlakin oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)	$0 (2)	
sprintec (28) oral tablet 0.25-0.035 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
syeda oral tablet 3-0.03 mg	$0 (2)	
tarina 24 fe oral tablet 1 mg-20 mcg (24)/75 mg (4)	$0 (4)	
tarina fe 1-20 eq (28) oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)	$0 (4)	
tilia fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)	$0 (4)	
tri-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)	$0 (2)	
tri-legest fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)	$0 (4)	
tri-lo-estarylla oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg	$0 (2)	
tri-lo-sprintec oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg	$0 (2)	
tri-mili oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)	$0 (2)	
tri-sprintec (28) oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)	$0 (2)	
tri-vylibra lo oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg	$0 (2)	
tri-vylibra oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28)	$0 (2)	
turqoz (28) oral tablet 0.3-30 mg-mcg	$0 (3)	
velivet triphasic regimen (28) oral tablet 0.1/.125/.15-25 mg-mcg	$0 (4)	
vestura (28) oral tablet 3-0.02 mg	$0 (2)	
vienva oral tablet 0.1-20 mg-mcg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
vyfemla (28) oral tablet 0.4-35 mg-mcg	$0 (2)	
vylibra oral tablet 0.25-0.035 mg	$0 (2)	
wymzya fe oral tablet,chewable 0.4mg-35mcg(21) and 75 mg (7)	$0 (2)	
xarah fe oral tablet 1-20(5)/1-30(7) /1mg-35mcg (9)	$0 (4)	
zovia 1-35 (28) oral tablet 1-35 mg-mcg	$0 (2)	
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG		
HỢP CHẤT SULFA/CÓ LIÊN QUAN		
sulfadiazine oral tablet 500 mg	$0 (4)	
sulfamethoxazole-trimethoprim oral suspension 200-40 mg/5 ml	$0 (2)	
sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet 400-80 mg, 800-160 mg	$0 (1)	
HỢP CHẤT THUỐC CHO ĐƯỜNG TIẾT NIỆU		
fosfomycin tromethamine oral packet 3 gram	$0 (4)	
methenamine hippurate oral tablet 1 gram	$0 (4)	
nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 100 mg	$0 (4)	
nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 50 mg	$0 (2)	
nitrofurantoin monohyd/m-cryst oral capsule 100 mg	$0 (4)	
trimethoprim oral tablet 100 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
HỢP CHẤT THUỐC KHÁNG NẤM		
ABELCET INTRAVENOUS SUSPENSION 5 MG/ML	$0 (4)	B/D
amphotericin b injection recon soln 50 mg	$0 (2)	B/D
amphotericin b liposome intravenous suspension for reconstitution 50 mg	$0 (5^)	B/D
caspofungin intravenous recon soln 50 mg, 70 mg	$0 (4)	
clotrimazole mucous membrane troche 10 mg	$0 (4)	
CRESEMBA ORAL CAPSULE 186 MG, 74.5 MG	$0 (5^)	PA
fluconazole in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 200 mg/100 ml	$0 (4)	
fluconazole in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 400 mg/200 ml	$0 (2)	
fluconazole oral suspension for reconstitution 10 mg/ml, 40 mg/ml	$0 (2)	
fluconazole oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 50 mg	$0 (2)	
flucytosine oral capsule 250 mg, 500 mg	$0 (5^)	PA
griseofulvin microsize oral suspension 125 mg/5 ml	$0 (4)	
griseofulvin microsize oral tablet 500 mg	$0 (4)	
griseofulvin ultramicrosize oral tablet 125 mg, 250 mg	$0 (4)	
itraconazole oral capsule 100 mg	$0 (4)	PA; QL (120 EA per 30 days)
ketoconazole oral tablet 200 mg	$0 (4)	PA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
micafungin intravenous recon soln 100 mg, 50 mg	$0 (4)	
nystatin oral suspension 100,000 unit/ml	$0 (4)	
nystatin oral tablet 500,000 unit	$0 (4)	
posaconazole oral tablet,delayed release (dr/ec) 100 mg	$0 (5^)	PA; QL (96 EA per 30 days)
terbinafine hcl oral tablet 250 mg	$0 (1)	
voriconazole intravenous recon soln 200 mg	$0 (5^)	PA
voriconazole oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml (40 mg/ml)	$0 (5^)	PA
voriconazole oral tablet 200 mg, 50 mg	$0 (4)	PA
KHÁNG SINH NHÓM QUINOLON		
ciprofloxacin hcl oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg	$0 (1)	
ciprofloxacin in 5 % dextrose intravenous piggyback 200 mg/100 ml	$0 (4)	
levofloxacin in d5w intravenous piggyback 500 mg/100 ml, 750 mg/150 ml	$0 (4)	
levofloxacin oral solution 250 mg/10 ml	$0 (4)	
levofloxacin oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg	$0 (1)	
moxifloxacin oral tablet 400 mg	$0 (4)	
moxifloxacin-sod.chloride(iso) intravenous piggyback 400 mg/250 ml	$0 (2)	
NHÓM CEPHALOSPORIN		
cefaclor oral capsule 250 mg, 500 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
cefaclor oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml	$0 (4)	
cefadroxil oral capsule 500 mg	$0 (2)	
cefadroxil oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml	$0 (4)	
cefadroxil oral suspension for reconstitution 500 mg/5 ml	$0 (2)	
cefazolin injection recon soln 1 gram, 10 gram, 500 mg	$0 (4)	
cefdinir oral capsule 300 mg	$0 (4)	
cefdinir oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml	$0 (4)	
cefepime injection recon soln 1 gram, 2 gram	$0 (3)	
cefixime oral capsule 400 mg	$0 (4)	
cefixime oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml	$0 (4)	
cefoxitin intravenous recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram	$0 (4)	
cefpodoxime oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 50 mg/5 ml	$0 (4)	
cefpodoxime oral tablet 100 mg, 200 mg	$0 (4)	
cefprozil oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml	$0 (4)	
cefprozil oral tablet 250 mg, 500 mg	$0 (4)	
ceftazidime injection recon soln 1 gram, 2 gram, 6 gram	$0 (4)	
ceftriaxone injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram, 250 mg, 500 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
cefuroxime axetil oral tablet 250 mg, 500 mg	$0 (2)	
cefuroxime sodium injection recon soln 750 mg	$0 (4)	
cefuroxime sodium intravenous recon soln 1.5 gram	$0 (4)	
cephalexin oral capsule 250 mg, 500 mg	$0 (1)	
cephalexin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml	$0 (2)	
TEFLARO INTRAVENOUS RECON SOLN 400 MG, 600 MG	$0 (5^)	
NHÓM PENICILLIN		
amoxicillin oral capsule 250 mg, 500 mg	$0 (1)	
amoxicillin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 200 mg/5 ml, 250 mg/5 ml, 400 mg/5 ml	$0 (1)	
amoxicillin oral tablet 500 mg, 875 mg	$0 (1)	
amoxicillin oral tablet,chewable 125 mg, 250 mg	$0 (2)	
amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 200-28.5 mg/5 ml, 250-62.5 mg/5 ml, 400-57 mg/5 ml, 600-42.9 mg/5 ml	$0 (2)	
amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 250-125 mg, 500-125 mg, 875-125 mg	$0 (4)	
amoxicillin-pot clavulanate oral tablet extended release 12 hr 1,000-62.5 mg	$0 (4)	
ampicillin oral capsule 500 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ampicillin sodium injection recon soln 1 gram, 10 gram	$0 (4)	
ampicillin-sulbactam injection recon soln 1.5 gram, 15 gram, 3 gram	$0 (4)	
BICILLIN L-A INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,200,000 UNIT/2 ML, 2,400,000 UNIT/4 ML, 600,000 UNIT/ML	$0 (4)	
dicloxacillin oral capsule 250 mg, 500 mg	$0 (4)	
nafcillin injection recon soln 1 gram, 2 gram	$0 (4)	
nafcillin injection recon soln 10 gram	$0 (5^)	
oxacillin injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram	$0 (4)	
PENICILLIN G POT IN DEXTROSE INTRAVENOUS PIGGYBACK 2 MILLION UNIT/50 ML, 3 MILLION UNIT/50 ML	$0 (4)	
penicillin g potassium injection recon soln 20 million unit	$0 (4)	
penicillin g sodium injection recon soln 5 million unit	$0 (4)	
penicillin v potassium oral recon soln 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml	$0 (2)	
penicillin v potassium oral tablet 250 mg, 500 mg	$0 (1)	
piperacillin-tazobactam intravenous recon soln 2.25 gram, 3.375 gram, 4.5 gram, 40.5 gram	$0 (4)	
NHÓM TETRACYCLINE		
demeclocycline oral tablet 150 mg, 300 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
doxy-100 intravenous recon soln 100 mg	$0 (4)	
doxycycline hyclate oral capsule 100 mg, 50 mg	$0 (2)	
doxycycline hyclate oral tablet 100 mg, 20 mg	$0 (2)	
doxycycline monohydrate oral capsule 100 mg, 50 mg	$0 (2)	
doxycycline monohydrate oral tablet 100 mg, 50 mg, 75 mg	$0 (2)	
minocycline oral capsule 100 mg, 50 mg, 75 mg	$0 (4)	
minocycline oral tablet 100 mg, 50 mg, 75 mg	$0 (4)	
tetracycline oral capsule 250 mg, 500 mg	$0 (4)	
THUỐC CHỐNG NHIỄM TRÙNG HỖN HỢP		
albendazole oral tablet 200 mg	$0 (4)	
amikacin injection solution 500 mg/2 ml	$0 (4)	
ARIKAYCE INHALATION SUSPENSION FOR NEBULIZATION 590 MG/8.4 ML	$0 (5^)	PA; LA
atovaquone oral suspension 750 mg/5 ml	$0 (3)	
atovaquone-proguanil oral tablet 250-100 mg, 62.5-25 mg	$0 (4)	
aztreonam injection recon soln 1 gram, 2 gram	$0 (4)	
CAYSTON INHALATION SOLUTION FOR NEBULIZATION 75 MG/ML	$0 (5^)	PA; LA; QL (84 ML per 56 days)
chloroquine phosphate oral tablet 250 mg, 500 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
clindamycin hcl oral capsule 150 mg, 300 mg, 75 mg	$0 (2)	
clindamycin in 5 % dextrose intravenous piggyback 300 mg/50 ml, 600 mg/50 ml, 900 mg/50 ml	$0 (4)	
clindamycin phosphate injection solution 150 (mg/ml) (4 ml), 150 (mg/ml) (6 ml), 150 mg/ml	$0 (4)	
COARTEM ORAL TABLET 20-120 MG	$0 (4)	
colistin (colistimethate na) injection recon soln 150 mg	$0 (5^)	QL (30 EA per 10 days)
dapsone oral tablet 100 mg, 25 mg	$0 (2)	
daptomycin intravenous recon soln 500 mg	$0 (5^)	
EMVERM ORAL TABLET,CHEWABLE 100 MG	$0 (5^)	
ertapenem injection recon soln 1 gram	$0 (4)	QL (14 EA per 14 days)
ethambutol oral tablet 100 mg, 400 mg	$0 (4)	
gentamicin in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 100 mg/100 ml, 60 mg/50 ml, 80 mg/100 ml, 80 mg/50 ml	$0 (4)	
gentamicin injection solution 40 mg/ml	$0 (4)	
hydroxychloroquine oral tablet 200 mg	$0 (2)	
imipenem-cilastatin intravenous recon soln 250 mg	$0 (3)	
imipenem-cilastatin intravenous recon soln 500 mg	$0 (4)	
IMPAVIDO ORAL CAPSULE 50 MG	$0 (5^)	PA
isoniazid oral solution 50 mg/5 ml	$0 (2)	
isoniazid oral tablet 100 mg, 300 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ivermectin oral tablet 3 mg	$0 (3)	PA; QL (20 EA per 30 days)
linezolid in dextrose 5% intravenous piggyback 600 mg/300 ml	$0 (4)	
linezolid oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml	$0 (5^)	QL (1800 ML per 30 days)
linezolid oral tablet 600 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
mefloquine oral tablet 250 mg	$0 (2)	
meropenem intravenous recon soln 1 gram	$0 (3)	QL (30 EA per 10 days)
meropenem intravenous recon soln 500 mg	$0 (3)	QL (10 EA per 10 days)
metronidazole in nacl (iso-os) intravenous piggyback 500 mg/100 ml	$0 (4)	
metronidazole oral tablet 250 mg, 500 mg	$0 (2)	
neomycin oral tablet 500 mg	$0 (2)	
nitazoxanide oral tablet 500 mg	$0 (5^)	QL (12 EA per 30 days)
pentamidine inhalation recon soln 300 mg	$0 (4)	B/D; QL (1 EA per 28 days)
pentamidine injection recon soln 300 mg	$0 (4)	
praziquantel oral tablet 600 mg	$0 (4)	
PRIFTIN ORAL TABLET 150 MG	$0 (4)	
PRIMAQUINE ORAL TABLET 26.3 MG (15 MG BASE)	$0 (4)	
pyrazinamide oral tablet 500 mg	$0 (4)	
pyrimethamine oral tablet 25 mg	$0 (5^)	PA
quinine sulfate oral capsule 324 mg	$0 (4)	PA
rifabutin oral capsule 150 mg	$0 (4)	
rifampin intravenous recon soln 600 mg	$0 (4)	
rifampin oral capsule 150 mg, 300 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SIRTURO ORAL TABLET 100 MG, 20 MG	$0 (5^)	PA; LA
STREPTOMYCIN INTRAMUSCULAR RECON SOLN 1 GRAM	$0 (5^)	QL (60 EA per 30 days)
tigecycline intravenous recon soln 50 mg	$0 (4)	
tinidazole oral tablet 250 mg, 500 mg	$0 (4)	
tobramycin in 0.225 % nacl inhalation solution for nebulization 300 mg/5 ml	$0 (5^)	PA; QL (280 ML per 28 days)
tobramycin sulfate injection solution 10 mg/ml, 40 mg/ml	$0 (4)	
TRECATOR ORAL TABLET 250 MG	$0 (4)	
vancomycin intravenous recon soln 1,000 mg	$0 (4)	QL (20 EA per 10 days)
vancomycin intravenous recon soln 10 gram	$0 (4)	QL (2 EA per 10 days)
vancomycin intravenous recon soln 500 mg	$0 (4)	QL (10 EA per 10 days)
vancomycin intravenous recon soln 750 mg	$0 (4)	QL (27 EA per 10 days)
vancomycin oral capsule 125 mg	$0 (4)	QL (40 EA per 10 days)
vancomycin oral capsule 250 mg	$0 (4)	QL (80 EA per 10 days)
XIFAXAN ORAL TABLET 550 MG	$0 (5^)	PA; QL (90 EA per 30 days)
THUỐC KHÁNG SINH ERYTHROMYCIN / NHÓM MACROLID KHÁC		
azithromycin intravenous recon soln 500 mg	$0 (4)	
azithromycin oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml	$0 (2)	
azithromycin oral tablet 250 mg, 250 mg (6 pack), 500 mg, 500 mg (3 pack), 600 mg	$0 (1)	
clarithromycin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml	$0 (4)	
clarithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
clarithromycin oral tablet extended release 24 hr 500 mg	$0 (4)	
DIFICID ORAL TABLET 200 MG	$0 (5^)	QL (20 EA per 10 days)
ery-tab oral tablet,delayed release (dr/ec) 250 mg, 333 mg	$0 (4)	
erythromycin oral capsule,delayed release(dr/ec) 250 mg	$0 (4)	
erythromycin oral tablet 250 mg, 500 mg	$0 (4)	
erythromycin oral tablet,delayed release (dr/ec) 250 mg, 333 mg, 500 mg	$0 (2)	
THUỐC KHÁNG VIRÚT		
abacavir oral solution 20 mg/ml	$0 (4)	
abacavir oral tablet 300 mg	$0 (4)	
abacavir-lamivudine oral tablet 600-300 mg	$0 (4)	
acyclovir oral capsule 200 mg	$0 (4)	
acyclovir oral suspension 200 mg/5 ml	$0 (4)	
acyclovir oral tablet 400 mg, 800 mg	$0 (4)	
acyclovir sodium intravenous solution 50 mg/ml	$0 (4)	B/D
adefovir oral tablet 10 mg	$0 (4)	
amantadine hcl oral capsule 100 mg	$0 (2)	
amantadine hcl oral solution 50 mg/5 ml	$0 (2)	
amantadine hcl oral tablet 100 mg	$0 (4)	
APTIVUS ORAL CAPSULE 250 MG	$0 (5^)	
atazanavir oral capsule 150 mg, 200 mg, 300 mg	$0 (4)	
BARACLUDE ORAL SOLUTION 0.05 MG/ML	$0 (5^)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
BIKTARVY ORAL TABLET 30-120-15 MG, 50-200-25 MG	$0 (5^)	
CIMDUO ORAL TABLET 300-300 MG	$0 (5^)	
COMPLERA ORAL TABLET 200-25-300 MG	$0 (5^)	
darunavir oral tablet 600 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
darunavir oral tablet 800 mg	$0 (5^)	QL (30 EA per 30 days)
DELSTRIGO ORAL TABLET 100-300-300 MG	$0 (5^)	
DESCOVY ORAL TABLET 120-15 MG, 200-25 MG	$0 (5^)	QL (30 EA per 30 days)
DOVATO ORAL TABLET 50-300 MG	$0 (5^)	
EDURANT ORAL TABLET 25 MG	$0 (5^)	
efavirenz oral tablet 600 mg	$0 (4)	
efavirenz-emtricitabin-tenofov oral tablet 600-200-300 mg	$0 (4)	
efavirenz-lamivu-tenofov disop oral tablet 400-300-300 mg, 600-300-300 mg	$0 (5^)	
emtricitabine oral capsule 200 mg	$0 (4)	
emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 100-150 mg, 167-250 mg, 200-300 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet 133-200 mg	$0 (5^)	QL (30 EA per 30 days)
EMTRIVA ORAL SOLUTION 10 MG/ML	$0 (4)	
entecavir oral tablet 0.5 mg, 1 mg	$0 (4)	
etravirine oral tablet 100 mg, 200 mg	$0 (4)	
EVOTAZ ORAL TABLET 300-150 MG	$0 (5^)	
famciclovir oral tablet 125 mg, 250 mg, 500 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
fosamprenavir oral tablet 700 mg	$0 (4)	
GENVOYA ORAL TABLET 150-150-200-10 MG	$0 (5^)	
INTELENCE ORAL TABLET 25 MG	$0 (3)	
ISENTRESS HD ORAL TABLET 600 MG	$0 (5^)	
ISENTRESS ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	$0 (5^)	
ISENTRESS ORAL TABLET 400 MG	$0 (5^)	
ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 100 MG	$0 (5^)	
ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 25 MG	$0 (3)	
JULUCA ORAL TABLET 50-25 MG	$0 (5^)	
lamivudine oral solution 10 mg/ml	$0 (4)	
lamivudine oral tablet 100 mg, 150 mg, 300 mg	$0 (4)	
lamivudine-zidovudine oral tablet 150-300 mg	$0 (4)	
LEDIPASVIR-SOFOSBUVIR ORAL TABLET 90-400 MG	$0 (5^)	PA; QL (28 EA per 28 days)
LIVTENCITY ORAL TABLET 200 MG	$0 (5^)	PA; LA; QL (120 EA per 30 days)
lopinavir-ritonavir oral solution 400-100 mg/5 ml	$0 (4)	
lopinavir-ritonavir oral tablet 100-25 mg, 200-50 mg	$0 (4)	
maraviroc oral tablet 150 mg, 300 mg	$0 (5^)	
nevirapine oral suspension 50 mg/5 ml	$0 (2)	
nevirapine oral tablet 200 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
nevirapine oral tablet extended release 24 hr 400 mg	$0 (4)	
NORVIR ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	$0 (3)	
ODEFSEY ORAL TABLET 200-25-25 MG	$0 (5^)	
oseltamivir oral capsule 30 mg	$0 (4)	QL (168 EA per 365 days)
oseltamivir oral capsule 45 mg, 75 mg	$0 (4)	QL (84 EA per 365 days)
oseltamivir oral suspension for reconstitution 6 mg/ml	$0 (4)	QL (1080 ML per 365 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (10)- 100 MG (10)	$0 (3)	QL (20 EA per 90 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (6)- 100 MG (5)	$0 (3)	QL (11 EA per 90 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 300 MG (150 MG X 2)-100 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 90 days)
PIFELTRO ORAL TABLET 100 MG	$0 (5^)	
PREVYMIS ORAL TABLET 240 MG, 480 MG	$0 (5^)	PA; QL (30 EA per 30 days)
PREZCOBIX ORAL TABLET 800-150 MG-MG	$0 (5^)	
PREZISTA ORAL SUSPENSION 100 MG/ML	$0 (5^)	QL (400 ML per 30 days)
PREZISTA ORAL TABLET 150 MG	$0 (4)	QL (240 EA per 30 days)
PREZISTA ORAL TABLET 75 MG	$0 (4)	QL (480 EA per 30 days)
REYATAZ ORAL POWDER IN PACKET 50 MG	$0 (5^)	
ribavirin oral capsule 200 mg	$0 (3)	
ribavirin oral tablet 200 mg	$0 (3)	
rimantadine oral tablet 100 mg	$0 (4)	
ritonavir oral tablet 100 mg	$0 (3)	
RUKOBIA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 12 HR 600 MG	$0 (5^)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
SELZENTRY ORAL SOLUTION 20 MG/ML	$0 (5^)	
SOFOSBUVIR-VELPATASVIR ORAL TABLET 400-100 MG	$0 (5^)	PA; QL (28 EA per 28 days)
STRIBILD ORAL TABLET 150-150-200-300 MG	$0 (5^)	
SUNLENCA ORAL TABLET 300 MG, 300 MG (4-TABLET PACK)	$0 (5^)	
SYMTUZA ORAL TABLET 800-150-200-10 MG	$0 (5^)	
tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 300 mg	$0 (2)	
TIVICAY ORAL TABLET 50 MG	$0 (5^)	
TIVICAY PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 5 MG	$0 (5^)	
TRIUMEQ ORAL TABLET 600-50-300 MG	$0 (5^)	
TRIUMEQ PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 60-5-30 MG	$0 (4)	
valacyclovir oral tablet 1 gram, 500 mg	$0 (2)	
valganciclovir oral recon soln 50 mg/ml	$0 (5^)	
valganciclovir oral tablet 450 mg	$0 (3)	
VEMLIDY ORAL TABLET 25 MG	$0 (5^)	
VIRACEPT ORAL TABLET 250 MG, 625 MG	$0 (5^)	
VIREAD ORAL POWDER 40 MG/SCOOP (40 MG/GRAM)	$0 (5^)	
VIREAD ORAL TABLET 150 MG, 250 MG	$0 (5^)	
VIREAD ORAL TABLET 200 MG	$0 (3)	
zidovudine oral capsule 100 mg	$0 (4)	
zidovudine oral syrup 10 mg/ml	$0 (4)	
zidovudine oral tablet 300 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
THUỐC CHỐNG UNG THƯ/THUỐC ỨC CHẾ MIỄN DỊCH		
HỢP CHẤT BỔ TRỢ		
leucovorin calcium oral tablet 10 mg, 15 mg, 25 mg, 5 mg	$0 (4)	
mesna oral tablet 400 mg	$0 (5^)	
XGEVA SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	$0 (5^)	B/D
THUỐC CHỐNG UNG THƯ/THUỐC ỨC CHẾ MIỄN DỊCH		
abiraterone oral tablet 250 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
abirtega oral tablet 250 mg	$0 (4)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
AKEEGA ORAL TABLET 100-500 MG, 50-500 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
ALECENSA ORAL CAPSULE 150 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (240 EA per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLET 180 MG, 90 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLET 30 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
ALUNBRIG ORAL TABLETS,DOSE PACK 90 MG (7)- 180 MG (23)	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 180 days)
anastrozole oral tablet 1 mg	$0 (2)	
AUGTYRO ORAL CAPSULE 160 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
AUGTYRO ORAL CAPSULE 40 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (240 EA per 30 days)
AYVAKIT ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 25 MG, 300 MG, 50 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
azathioprine oral tablet 50 mg	$0 (2)	B/D
BALVERSA ORAL TABLET 3 MG, 4 MG, 5 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA
bexarotene oral capsule 75 mg	$0 (5^)	PA-NS
bexarotene topical gel 1 %	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 GM per 30 days)
bicalutamide oral tablet 50 mg	$0 (2)	
BOSULIF ORAL CAPSULE 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
BOSULIF ORAL CAPSULE 50 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (330 EA per 30 days)
BOSULIF ORAL TABLET 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
BOSULIF ORAL TABLET 400 MG, 500 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
BRAFTOVI ORAL CAPSULE 75 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
BRUKINSA ORAL CAPSULE 80 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
CABOMETYX ORAL TABLET 20 MG, 40 MG, 60 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
CALQUENCE (ACALABRUTINIB MAL) ORAL TABLET 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
CAPRELSA ORAL TABLET 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
CAPRELSA ORAL TABLET 300 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
COMETRIQ ORAL CAPSULE 100 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X1)	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (56 EA per 28 days)
COMETRIQ ORAL CAPSULE 140 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X3)	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (112 EA per 28 days)
COMETRIQ ORAL CAPSULE 60 MG/DAY (20 MG X 3/DAY)	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (84 EA per 28 days)
COPIKTRA ORAL CAPSULE 15 MG, 25 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
COTELLIC ORAL TABLET 20 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (63 EA per 28 days)
cyclophosphamide oral capsule 25 mg, 50 mg	$0 (3)	B/D
CYCLOPHOSPHAMIDE ORAL TABLET 50 MG	$0 (4)	B/D
cyclosporine modified oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (4)	B/D
cyclosporine modified oral solution 100 mg/ml	$0 (4)	B/D
cyclosporine oral capsule 100 mg, 25 mg	$0 (4)	B/D
DANZITEN ORAL TABLET 71 MG, 95 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (112 EA per 28 days)
dasatinib oral tablet 100 mg, 140 mg, 50 mg, 80 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
dasatinib oral tablet 20 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
dasatinib oral tablet 70 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DAURISMO ORAL TABLET 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
DAURISMO ORAL TABLET 25 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
ELIGARD (3 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 22.5 MG	$0 (3)	PA-NS
ELIGARD (4 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG	$0 (3)	PA-NS
ELIGARD (6 MONTH) SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG	$0 (3)	PA-NS
ELIGARD SUBCUTANEOUS SYRINGE 7.5 MG (1 MONTH)	$0 (3)	PA-NS
ENVARSUS XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 0.75 MG, 1 MG, 4 MG	$0 (4)	B/D
ERIVEDGE ORAL CAPSULE 150 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
ERLEADA ORAL TABLET 240 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
ERLEADA ORAL TABLET 60 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
erlotinib oral tablet 100 mg, 150 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
erlotinib oral tablet 25 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
EULEXIN ORAL CAPSULE 125 MG	$0 (5^)	
everolimus (antineoplastic) oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg, 7.5 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 2 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (150 EA per 30 days)
everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 3 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 5 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.25 mg	$0 (3)	B/D
everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg	$0 (5^)	B/D
exemestane oral tablet 25 mg	$0 (4)	
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 120 MG	$0 (5^)	PA-NS
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 80 MG	$0 (4)	PA-NS
FOTIVDA ORAL CAPSULE 0.89 MG, 1.34 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days)
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 1 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (84 EA per 28 days)
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 5 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (21 EA per 28 days)
GAVRETO ORAL CAPSULE 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
gefitinib oral tablet 250 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
gengraf oral capsule 100 mg, 25 mg	$0 (4)	B/D
GILOTRIF ORAL TABLET 20 MG, 30 MG, 40 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
GLEOSTINE ORAL CAPSULE 10 MG	$0 (4)	
GLEOSTINE ORAL CAPSULE 100 MG, 40 MG	$0 (5^)	
GOMEKLI ORAL CAPSULE 1 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (126 EA per 28 days)
GOMEKLI ORAL CAPSULE 2 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (84 EA per 28 days)
GOMEKLI ORAL TABLET FOR SUSPENSION 1 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (168 EA per 28 days)
hydroxyurea oral capsule 500 mg	$0 (2)	
IBRANCE ORAL CAPSULE 100 MG, 125 MG, 75 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days)
IBRANCE ORAL TABLET 100 MG, 125 MG, 75 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days)
ICLUSIG ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 30 MG, 45 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
IDHIFA ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
imatinib oral tablet 100 mg	$0 (4)	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
imatinib oral tablet 400 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 140 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 70 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days)
IMBRUVICA ORAL SUSPENSION 70 MG/ML	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (324 ML per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
IMBRUVICA ORAL TABLET 140 MG, 280 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (28 EA per 28 days)
IMBRUVICA ORAL TABLET 420 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days)
IMKELDI ORAL SOLUTION 80 MG/ML	$0 (5^)	PA-NS; QL (280 ML per 28 days)
INLYTA ORAL TABLET 1 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
INLYTA ORAL TABLET 5 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
INQOVI ORAL TABLET 35-100 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (5 EA per 28 days)
INREBIC ORAL CAPSULE 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
ITOVEBI ORAL TABLET 3 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
ITOVEBI ORAL TABLET 9 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
IWILFIN ORAL TABLET 192 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (240 EA per 30 days)
JAKAFI ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 5 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
JAYPIRCA ORAL TABLET 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
JAYPIRCA ORAL TABLET 50 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
JYLAMVO ORAL SOLUTION 2 MG/ML	$0 (3)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
KISQALI ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	$0 (5^)	PA-NS; QL (21 EA per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 400 MG/DAY (200 MG X 2)	$0 (5^)	PA-NS; QL (42 EA per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 600 MG/DAY (200 MG X 3)	$0 (5^)	PA-NS; QL (63 EA per 28 days)
KOSELUGO ORAL CAPSULE 10 MG, 25 MG	$0 (5^)	PA-NS
KRAZATI ORAL TABLET 200 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
lapatinib oral tablet 250 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
LAZCLUZE ORAL TABLET 240 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
LAZCLUZE ORAL TABLET 80 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
lenalidomide oral capsule 10 mg, 15 mg, 2.5 mg, 20 mg, 25 mg, 5 mg	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days)
LENVIMA ORAL CAPSULE 10 MG/DAY (10 MG X 1), 4 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
LENVIMA ORAL CAPSULE 12 MG/DAY (4 MG X 3), 18 MG/DAY (10 MG X 1-4 MG X2), 24 MG/DAY(10 MG X 2-4 MG X 1)	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
LENVIMA ORAL CAPSULE 14 MG/DAY(10 MG X 1-4 MG X 1), 20 MG/DAY (10 MG X 2), 8 MG/DAY (4 MG X 2)	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
letrozole oral tablet 2.5 mg	$0 (4)	
LEUKERAN ORAL TABLET 2 MG	$0 (5^)	
leuprolide subcutaneous kit 1 mg/0.2 ml	$0 (4)	PA-NS

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
LONSURF ORAL TABLET 15-6.14 MG, 20-8.19 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA
LORBRENA ORAL TABLET 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
LORBRENA ORAL TABLET 25 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
LUMAKRAS ORAL TABLET 120 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (240 EA per 30 days)
LUMAKRAS ORAL TABLET 240 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
LUMAKRAS ORAL TABLET 320 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
LUPRON DEPOT INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 3.75 MG, 7.5 MG	$0 (5^)	PA-NS
LYNPARZA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
LYSODREN ORAL TABLET 500 MG	$0 (5^)	
LYTGOBI ORAL TABLET 12 MG/DAY (4 MG X 3)	$0 (5^)	PA-NS; QL (84 EA per 28 days)
LYTGOBI ORAL TABLET 16 MG/DAY (4 MG X 4)	$0 (5^)	PA-NS; QL (112 EA per 28 days)
LYTGOBI ORAL TABLET 20 MG/DAY (4 MG X 5)	$0 (5^)	PA-NS; QL (140 EA per 28 days)
MATULANE ORAL CAPSULE 50 MG	$0 (5^)	LA
megestrol oral suspension 400 mg/10 ml (40 mg/ml), 625 mg/5 ml (125 mg/ml)	$0 (4)	PA
megestrol oral tablet 20 mg, 40 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
MEKINIST ORAL RECON SOLN 0.05 MG/ML	$0 (5^)	PA-NS; QL (1260 ML per 30 days)
MEKINIST ORAL TABLET 0.5 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
MEKINIST ORAL TABLET 2 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
MEKTOVI ORAL TABLET 15 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
mercaptopurine oral suspension 20 mg/ml	$0 (5^)	
mercaptopurine oral tablet 50 mg	$0 (2)	
methotrexate sodium (pf) injection solution 25 mg/ml	$0 (2)	B/D
methotrexate sodium injection solution 25 mg/ml	$0 (2)	B/D
methotrexate sodium oral tablet 2.5 mg	$0 (1)	
mycophenolate mofetil oral capsule 250 mg	$0 (2)	B/D
mycophenolate mofetil oral suspension for reconstitution 200 mg/ml	$0 (5^)	B/D
mycophenolate mofetil oral tablet 500 mg	$0 (2)	B/D
mycophenolate sodium oral tablet,delayed release (dr/ec) 180 mg, 360 mg	$0 (4)	B/D
NERLYNX ORAL TABLET 40 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA
nilutamide oral tablet 150 mg	$0 (5^)	
NINLARO ORAL CAPSULE 2.3 MG, 3 MG, 4 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (3 EA per 28 days)
NUBEQA ORAL TABLET 300 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
octreotide acetate injection solution 1,000 mcg/ml, 500 mcg/ml	$0 (5^)	PA
octreotide acetate injection solution 100 mcg/ml, 200 mcg/ml, 50 mcg/ml	$0 (4)	PA
ODOMZO ORAL CAPSULE 200 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
OGSIVEO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (56 EA per 28 days)
OGSIVEO ORAL TABLET 50 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
OJEMDA ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 25 MG/ML	$0 (5^)	PA-NS; QL (96 ML per 28 days)
OJEMDA ORAL TABLET 400 MG/WEEK (100 MG X 4)	$0 (5^)	PA-NS; QL (16 EA per 28 days)
OJEMDA ORAL TABLET 500 MG/WEEK (100 MG X 5)	$0 (5^)	PA-NS; QL (20 EA per 28 days)
OJEMDA ORAL TABLET 600 MG/WEEK (100 MG X 6)	$0 (5^)	PA-NS; QL (24 EA per 28 days)
OJJAARA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
ONUREG ORAL TABLET 200 MG, 300 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (14 EA per 28 days)
ORGOVYX ORAL TABLET 120 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 28 days)
ORSERDU ORAL TABLET 345 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
ORSERDU ORAL TABLET 86 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
pazopanib oral tablet 200 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
PEMAZYRE ORAL TABLET 13.5 MG, 4.5 MG, 9 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days)
PIQRAY ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	$0 (5^)	PA-NS; QL (28 EA per 28 days)
PIQRAY ORAL TABLET 250 MG/DAY (200 MG X1-50 MG X1), 300 MG/DAY (150 MG X 2)	$0 (5^)	PA-NS; QL (56 EA per 28 days)
POMALYST ORAL CAPSULE 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (21 EA per 28 days)
PROGRAF ORAL GRANULES IN PACKET 0.2 MG, 1 MG	$0 (4)	B/D
QINLOCK ORAL TABLET 50 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
RETEVMO ORAL CAPSULE 40 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
RETEVMO ORAL CAPSULE 80 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
RETEVMO ORAL TABLET 120 MG, 160 MG, 80 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
RETEVMO ORAL TABLET 40 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
REVUFORJ ORAL TABLET 110 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
REVUFORJ ORAL TABLET 160 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
REVUFORJ ORAL TABLET 25 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (240 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
REZLIDHIA ORAL CAPSULE 150 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
ROMVIMZA ORAL CAPSULE 14 MG, 20 MG, 30 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (8 EA per 28 days)
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (150 EA per 30 days)
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 200 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
ROZLYTREK ORAL PELLETS IN PACKET 50 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (336 EA per 28 days)
RUBRACA ORAL TABLET 200 MG, 250 MG, 300 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
RYDAPT ORAL CAPSULE 25 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (224 EA per 28 days)
SCEMBLIX ORAL TABLET 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
SCEMBLIX ORAL TABLET 20 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
SCEMBLIX ORAL TABLET 40 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (300 EA per 30 days)
SIGNIFOR SUBCUTANEOUS SOLUTION 0.3 MG/ML (1 ML), 0.6 MG/ML (1 ML), 0.9 MG/ML (1 ML)	$0 (5^)	PA; LA
sirolimus oral solution 1 mg/ml	$0 (4)	B/D
sirolimus oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg	$0 (4)	B/D
SOLTAMOX ORAL SOLUTION 20 MG/10 ML	$0 (5^)	
sorafenib oral tablet 200 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
STIVARGA ORAL TABLET 40 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (84 EA per 28 days)
sunitinib malate oral capsule 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (28 EA per 28 days)
TABLOID ORAL TABLET 40 MG	$0 (4)	
TABRECTA ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	$0 (5^)	PA-NS
tacrolimus oral capsule 0.5 mg, 1 mg, 5 mg	$0 (4)	B/D
TAFINLAR ORAL CAPSULE 50 MG, 75 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
TAFINLAR ORAL TABLET FOR SUSPENSION 10 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (840 EA per 28 days)
TAGRISSO ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.1 MG, 0.35 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.25 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
tamoxifen oral tablet 10 mg, 20 mg	$0 (2)	
TASIGNA ORAL CAPSULE 150 MG, 200 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (112 EA per 28 days)
TASIGNA ORAL CAPSULE 50 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
TAZVERIK ORAL TABLET 200 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA
TEPMETKO ORAL TABLET 225 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA
THALOMID ORAL CAPSULE 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (112 EA per 28 days)
THALOMID ORAL CAPSULE 50 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (28 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
TIBSOVO ORAL TABLET 250 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA
toremifene oral tablet 60 mg	$0 (5^)	
tretinoin (antineoplastic) oral capsule 10 mg	$0 (5^)	
TRUQAP ORAL TABLET 160 MG, 200 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (64 EA per 28 days)
TUKYSA ORAL TABLET 150 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
TUKYSA ORAL TABLET 50 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (300 EA per 30 days)
TURALIO ORAL CAPSULE 125 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
VANFLYTA ORAL TABLET 17.7 MG, 26.5 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (56 EA per 28 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 10 MG	$0 (3)	PA-NS; LA; QL (14 EA per 7 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
VENCLEXTA ORAL TABLET 50 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (7 EA per 7 days)
VENCLEXTA STARTING PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG-50 MG- 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (42 EA per 180 days)
VERZENIO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG, 50 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
VITRAKVI ORAL CAPSULE 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
VITRAKVI ORAL CAPSULE 25 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VITRAKVI ORAL SOLUTION 20 MG/ML	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (300 ML per 30 days)
VIZIMPRO ORAL TABLET 15 MG, 30 MG, 45 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
VONJO ORAL CAPSULE 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
VORANIGO ORAL TABLET 10 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
VORANIGO ORAL TABLET 40 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (30 EA per 30 days)
WELIREG ORAL TABLET 40 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA
XALKORI ORAL CAPSULE 200 MG, 250 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
XALKORI ORAL PELLET 150 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
XALKORI ORAL PELLET 20 MG, 50 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
XATMEP ORAL SOLUTION 2.5 MG/ML	$0 (3)	
XERMELO ORAL TABLET 250 MG	$0 (5^)	PA; LA; QL (84 EA per 28 days)
XOSPATA ORAL TABLET 40 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
XPOVIO ORAL TABLET 100 MG/WEEK (50 MG X 2), 40 MG/WEEK (40 MG X 1), 40MG TWICE WEEK (40 MG X 2), 60 MG/WEEK (60 MG X 1), 60MG TWICE WEEK (120 MG/WEEK), 80 MG/WEEK (40 MG X 2), 80MG TWICE WEEK (160 MG/WEEK)	$0 (5^)	PA-NS; LA

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
XPOVIO ORAL TABLET 40 MG/WEEK (10 MG X 4)	$0 (5^)	PA-NS
XTANDI ORAL CAPSULE 40 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
XTANDI ORAL TABLET 40 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (120 EA per 30 days)
XTANDI ORAL TABLET 80 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
ZEJULA ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 300 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
ZELBORAF ORAL TABLET 240 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (240 EA per 30 days)
ZOLINZA ORAL CAPSULE 100 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
ZYDELIG ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (60 EA per 30 days)
ZYKADIA ORAL TABLET 150 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (90 EA per 30 days)
THUỐC DÀNH CHO THẦN KINH TỰ CHỦ/THẦN KINH TRUNG ƯƠNG, KHOA THẦN KINH / TÂM THẦN		
HỢP CHẤT THUỐC ĐIỀU TRỊ PARKINSON		
benztropine oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg	$0 (4)	PA
bromocriptine oral capsule 5 mg	$0 (4)	
bromocriptine oral tablet 2.5 mg	$0 (4)	
carbidopa oral tablet 25 mg	$0 (4)	
carbidopa-levodopa oral tablet 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
carbidopa-levodopa oral tablet extended release 25-100 mg, 50-200 mg	$0 (2)	
carbidopa-levodopa oral tablet,disintegrating 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg	$0 (2)	
carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet 12.5-50-200 mg, 18.75-75-200 mg, 25-100-200 mg, 31.25-125-200 mg, 37.5-150-200 mg, 50-200-200 mg	$0 (4)	
entacapone oral tablet 200 mg	$0 (4)	
INBRIJA INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 42 MG	$0 (5^)	PA; QL (300 EA per 30 days)
NEUPRO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 1 MG/24 HOUR, 2 MG/24 HOUR, 3 MG/24 HOUR, 4 MG/24 HOUR, 6 MG/24 HOUR, 8 MG/24 HOUR	$0 (4)	
pramipexole oral tablet 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg	$0 (1)	
pramipexole oral tablet extended release 24 hr 0.375 mg, 0.75 mg, 1.5 mg, 2.25 mg, 3 mg	$0 (4)	
rasagiline oral tablet 0.5 mg, 1 mg	$0 (4)	
ropinirole oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg	$0 (2)	
ropinirole oral tablet extended release 24 hr 12 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg, 8 mg	$0 (4)	
selegiline hcl oral capsule 5 mg	$0 (3)	
selegiline hcl oral tablet 5 mg	$0 (3)	
trihexyphenidyl oral tablet 2 mg, 5 mg	$0 (3)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU/ĐAU ĐẦU TỪNG CƠN		
AIMOVIG AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 140 MG/ML, 70 MG/ML	$0 (3)	PA; QL (1 ML per 30 days)
dihydroergotamine nasal spray,non-aerosol 0.5 mg/pump act. (4 mg/ml)	$0 (5^)	QL (8 ML per 28 days)
EMGALITY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 120 MG/ML	$0 (3)	PA; QL (2 ML per 30 days)
EMGALITY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/ML	$0 (3)	PA; QL (2 ML per 30 days)
ergotamine-caffeine oral tablet 1-100 mg	$0 (2)	QL (40 EA per 28 days)
naratriptan oral tablet 1 mg, 2.5 mg	$0 (4)	QL (18 EA per 28 days)
NURTEC ODT ORAL TABLET,DISINTEGRATING 75 MG	$0 (5^)	PA; QL (16 EA per 30 days)
rizatriptan oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (2)	QL (18 EA per 28 days)
rizatriptan oral tablet,disintegrating 10 mg, 5 mg	$0 (2)	QL (18 EA per 28 days)
sumatriptan nasal spray,non-aerosol 20 mg/actuation, 5 mg/actuation	$0 (4)	QL (18 EA per 28 days)
sumatriptan succinate oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (4)	QL (18 EA per 28 days)
sumatriptan succinate subcutaneous cartridge 6 mg/0.5 ml	$0 (2)	QL (8 ML per 28 days)
sumatriptan succinate subcutaneous pen injector 4 mg/0.5 ml, 6 mg/0.5 ml	$0 (2)	QL (8 ML per 28 days)
sumatriptan succinate subcutaneous solution 6 mg/0.5 ml	$0 (2)	QL (8 ML per 28 days)
zolmitriptan oral tablet 2.5 mg, 5 mg	$0 (4)	QL (18 EA per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
zolmitriptan oral tablet,disintegrating 2.5 mg, 5 mg	$0 (4)	QL (18 EA per 28 days)
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ THẦN KINH KHÁC		
dalfampridine oral tablet extended release 12 hr 10 mg	$0 (3)	PA; QL (60 EA per 30 days)
dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 120 mg	$0 (4)	PA; QL (56 EA per 28 days)
dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 120 mg (14)- 240 mg (46)	$0 (4)	PA; QL (120 EA per 180 days)
dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 240 mg	$0 (5^)	PA; QL (60 EA per 30 days)
donepezil oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (2)	
donepezil oral tablet 23 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
donepezil oral tablet,disintegrating 10 mg, 5 mg	$0 (2)	
fingolimod oral capsule 0.5 mg	$0 (5^)	PA; QL (30 EA per 30 days)
galantamine oral capsule,ext rel. pellets 24 hr 16 mg, 24 mg, 8 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
galantamine oral solution 4 mg/ml	$0 (4)	QL (200 ML per 30 days)
galantamine oral tablet 12 mg, 4 mg, 8 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
glatiramer subcutaneous syringe 20 mg/ml	$0 (5^)	PA; QL (30 ML per 30 days)
glatiramer subcutaneous syringe 40 mg/ml	$0 (5^)	PA; QL (12 ML per 28 days)
glatopa subcutaneous syringe 20 mg/ml	$0 (5^)	PA; QL (30 ML per 30 days)
glatopa subcutaneous syringe 40 mg/ml	$0 (5^)	PA; QL (12 ML per 28 days)
INGREZZA INITIATION PK(TARDIV) ORAL CAPSULE,DOSE PACK 40 MG (7)- 80 MG (21)	$0 (5^)	PA; LA; QL (28 EA per 180 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
INGREZZA ORAL CAPSULE 40 MG, 60 MG, 80 MG	$0 (5^)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
memantine oral capsule,sprinkle,er 24hr 14 mg, 21 mg, 28 mg, 7 mg	$0 (4)	PA
memantine oral solution 2 mg/ml	$0 (4)	PA
memantine oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (2)	PA
NAMZARIC ORAL CAP,SPRINKLE,ER 24HR DOSE PACK 7/14/21/28 MG-10 MG	$0 (3)	
NAMZARIC ORAL CAPSULE,SPRINKLE,ER 24HR 14-10 MG, 21-10 MG, 28-10 MG, 7-10 MG	$0 (3)	
NUEDEXTA ORAL CAPSULE 20-10 MG	$0 (5^)	PA; QL (60 EA per 30 days)
RADICAVA ORS STARTER KIT SUSP ORAL SUSPENSION 105 MG/5 ML	$0 (5^)	PA
rivastigmine tartrate oral capsule 1.5 mg, 3 mg, 4.5 mg, 6 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
rivastigmine transdermal patch 24 hour 13.3 mg/24 hour, 4.6 mg/24 hour, 9.5 mg/24 hour	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
teriflunomide oral tablet 14 mg, 7 mg	$0 (5^)	PA; QL (30 EA per 30 days)
tetrabenazine oral tablet 12.5 mg	$0 (4)	PA; QL (240 EA per 30 days)
tetrabenazine oral tablet 25 mg	$0 (5^)	PA; QL (120 EA per 30 days)
LIỆU PHÁP GIẢM CĂNG CƠ/CHỐNG CO THẮT		
baclofen oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg	$0 (2)	
cyclobenzaprine oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (4)	PA
dantrolene oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
pyridostigmine bromide oral tablet 60 mg	$0 (2)	
tizanidine oral tablet 2 mg, 4 mg	$0 (2)	
THUỐC CHỐNG CO GIẬT		
APTIOM ORAL TABLET 200 MG, 600 MG, 800 MG	$0 (5^)	QL (60 EA per 30 days)
APTIOM ORAL TABLET 400 MG	$0 (5^)	QL (30 EA per 30 days)
BRIVIACT ORAL SOLUTION 10 MG/ML	$0 (5^)	QL (600 ML per 30 days)
BRIVIACT ORAL TABLET 10 MG, 100 MG, 25 MG, 50 MG, 75 MG	$0 (5^)	QL (60 EA per 30 days)
carbamazepine oral capsule, er multiphase 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg	$0 (4)	
carbamazepine oral suspension 100 mg/5 ml	$0 (4)	
carbamazepine oral tablet 200 mg	$0 (2)	
carbamazepine oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 400 mg	$0 (4)	
carbamazepine oral tablet,chewable 100 mg	$0 (2)	
clobazam oral suspension 2.5 mg/ml	$0 (4)	PA-NS; QL (480 ML per 30 days)
clobazam oral tablet 10 mg, 20 mg	$0 (4)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
clonazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg	$0 (4)	QL (90 EA per 30 days)
clonazepam oral tablet 2 mg	$0 (4)	QL (300 EA per 30 days)
clonazepam oral tablet,disintegrating 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg	$0 (4)	QL (90 EA per 30 days)
clonazepam oral tablet,disintegrating 2 mg	$0 (4)	QL (300 EA per 30 days)
DIACOMIT ORAL CAPSULE 250 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (360 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
DIACOMIT ORAL CAPSULE 500 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 250 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (360 EA per 30 days)
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 500 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
diazepam rectal kit 12.5-15-17.5-20 mg, 2.5 mg, 5-7.5-10 mg	$0 (4)	
DILANTIN EXTENDED ORAL CAPSULE 100 MG	$0 (4)	
DILANTIN INFATABS ORAL TABLET,CHEWABLE 50 MG	$0 (4)	
DILANTIN ORAL CAPSULE 30 MG	$0 (4)	
DILANTIN-125 ORAL SUSPENSION 125 MG/5 ML	$0 (4)	
divalproex oral capsule, delayed rel sprinkle 125 mg	$0 (4)	
divalproex oral tablet extended release 24 hr 250 mg, 500 mg	$0 (4)	
divalproex oral tablet,delayed release (dr/ec) 125 mg, 250 mg, 500 mg	$0 (2)	
EPIDIOLEX ORAL SOLUTION 100 MG/ML	$0 (5^)	PA-NS; LA
epitol oral tablet 200 mg	$0 (2)	
EPRONTIA ORAL SOLUTION 25 MG/ML	$0 (3)	PA-NS
ethosuximide oral capsule 250 mg	$0 (3)	
ethosuximide oral solution 250 mg/5 ml	$0 (3)	
felbamate oral suspension 600 mg/5 ml	$0 (4)	
felbamate oral tablet 400 mg, 600 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
FINTEPLA ORAL SOLUTION 2.2 MG/ML	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (360 ML per 30 days)
FYCOMPA ORAL SUSPENSION 0.5 MG/ML	$0 (5^)	QL (720 ML per 30 days)
FYCOMPA ORAL TABLET 10 MG, 12 MG, 4 MG, 6 MG, 8 MG	$0 (5^)	QL (30 EA per 30 days)
FYCOMPA ORAL TABLET 2 MG	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
gabapentin oral capsule 100 mg, 400 mg	$0 (2)	QL (270 EA per 30 days)
gabapentin oral capsule 300 mg	$0 (2)	QL (360 EA per 30 days)
gabapentin oral solution 250 mg/5 ml	$0 (2)	QL (2160 ML per 30 days)
gabapentin oral tablet 600 mg	$0 (2)	QL (180 EA per 30 days)
gabapentin oral tablet 800 mg	$0 (2)	QL (120 EA per 30 days)
gabapentin oral tablet extended release 24 hr 300 mg	$0 (4)	PA; QL (180 EA per 30 days)
gabapentin oral tablet extended release 24 hr 600 mg	$0 (4)	PA; QL (90 EA per 30 days)
lacosamide oral solution 10 mg/ml	$0 (4)	QL (1200 ML per 30 days)
lacosamide oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
lacosamide oral tablet 50 mg	$0 (4)	QL (120 EA per 30 days)
lamotrigine oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg	$0 (1)	
lamotrigine oral tablet extended release 24hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 250 mg, 300 mg, 50 mg	$0 (4)	
lamotrigine oral tablet, chewable dispersible 25 mg, 5 mg	$0 (2)	
lamotrigine oral tablet,disintegrating 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
levetiracetam oral solution 100 mg/ml	$0 (4)	
levetiracetam oral tablet 1,000 mg, 250 mg, 500 mg, 750 mg	$0 (4)	
levetiracetam oral tablet extended release 24 hr 500 mg, 750 mg	$0 (4)	
methsuximide oral capsule 300 mg	$0 (4)	
NAYZILAM NASAL SPRAY,NON-AEROSOL 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	$0 (4)	PA-NS; QL (10 EA per 30 days)
oxcarbazepine oral suspension 300 mg/5 ml (60 mg/ml)	$0 (4)	
oxcarbazepine oral tablet 150 mg, 300 mg, 600 mg	$0 (4)	
phenobarbital oral elixir 20 mg/5 ml (4 mg/ml)	$0 (4)	PA-NS
phenobarbital oral tablet 100 mg, 15 mg, 16.2 mg, 30 mg, 32.4 mg, 60 mg, 64.8 mg, 97.2 mg	$0 (2)	PA-NS
phenytoin oral suspension 125 mg/5 ml	$0 (4)	
phenytoin oral tablet,chewable 50 mg	$0 (2)	
phenytoin sodium extended oral capsule 100 mg	$0 (2)	
pregabalin oral capsule 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg	$0 (4)	QL (120 EA per 30 days)
pregabalin oral capsule 200 mg	$0 (4)	QL (90 EA per 30 days)
pregabalin oral capsule 225 mg, 300 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
pregabalin oral solution 20 mg/ml	$0 (4)	QL (900 ML per 30 days)
PRIMIDONE ORAL TABLET 125 MG	$0 (4)	
primidone oral tablet 250 mg, 50 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
roweepra oral tablet 500 mg	$0 (2)	
rufinamide oral suspension 40 mg/ml	$0 (5^)	PA-NS; QL (2760 ML per 30 days)
rufinamide oral tablet 200 mg	$0 (4)	PA-NS; QL (480 EA per 30 days)
rufinamide oral tablet 400 mg	$0 (5^)	PA-NS; QL (240 EA per 30 days)
SPRITAM ORAL TABLET FOR SUSPENSION 1,000 MG, 250 MG, 500 MG, 750 MG	$0 (3)	
SYMPAZAN ORAL FILM 10 MG, 20 MG, 5 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (60 EA per 30 days)
tiagabine oral tablet 12 mg, 16 mg, 2 mg, 4 mg	$0 (4)	
topiramate oral capsule, sprinkle 15 mg, 25 mg	$0 (2)	
topiramate oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (2)	
valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml	$0 (2)	
valproic acid oral capsule 250 mg	$0 (2)	
VALTOCO NASAL SPRAY,NON-AEROSOL 10 MG/SPRAY (0.1 ML), 15 MG/2 SPRAY (7.5/0.1ML X 2), 20 MG/2 SPRAY (10MG/0.1ML X2), 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	$0 (4)	PA-NS; QL (10 EA per 30 days)
vigabatrin oral powder in packet 500 mg	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (150 EA per 25 days)
vigabatrin oral tablet 500 mg	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
vigadrone oral powder in packet 500 mg	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (150 EA per 25 days)
vigadrone oral tablet 500 mg	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (180 EA per 30 days)
XCOPRI MAINTENANCE PACK ORAL TABLET 250MG/DAY(150 MG X1-100MG X1), 350 MG/DAY (200 MG X1-150MG X1)	$0 (5^)	QL (56 EA per 28 days)
XCOPRI ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 50 MG	$0 (5^)	QL (30 EA per 30 days)
XCOPRI ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	$0 (5^)	QL (60 EA per 30 days)
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 12.5 MG (14)- 25 MG (14)	$0 (4)	QL (28 EA per 180 days)
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (14)- 200 MG (14), 50 MG (14)- 100 MG (14)	$0 (5^)	QL (28 EA per 180 days)
ZONISADE ORAL SUSPENSION 100 MG/5 ML	$0 (5^)	PA-NS
zonisamide oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (2)	
ZTALMY ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	$0 (5^)	PA-NS; QL (1100 ML per 30 days)
THUỐC GIẢM ĐAU CÓ CHỨA CHẤT GÂY NGHIỆN		
acetaminophen-codeine oral solution 120-12 mg/5 ml	$0 (2)	QL (2700 ML per 30 days)
acetaminophen-codeine oral tablet 300-15 mg, 300-30 mg	$0 (2)	QL (360 EA per 30 days)
acetaminophen-codeine oral tablet 300-60 mg	$0 (2)	QL (180 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
buprenorphine hcl sublingual tablet 2 mg, 8 mg	$0 (2)	
endocet oral tablet 10-325 mg	$0 (4)	QL (180 EA per 30 days)
endocet oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg	$0 (4)	QL (360 EA per 30 days)
endocet oral tablet 7.5-325 mg	$0 (4)	QL (240 EA per 30 days)
fentanyl transdermal patch 72 hour 100 mcg/hr, 12 mcg/hr, 25 mcg/hr, 50 mcg/hr, 75 mcg/hr	$0 (4)	PA; QL (10 EA per 30 days)
hydrocodone-acetaminophen oral solution 10-325 mg/15 ml, 7.5-325 mg/15 ml	$0 (4)	QL (2700 ML per 30 days)
hydrocodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg, 7.5-325 mg	$0 (4)	QL (180 EA per 30 days)
hydrocodone-acetaminophen oral tablet 5-325 mg	$0 (4)	QL (240 EA per 30 days)
hydrocodone-ibuprofen oral tablet 7.5-200 mg	$0 (4)	QL (150 EA per 30 days)
hydromorphone oral liquid 1 mg/ml	$0 (2)	QL (600 ML per 30 days)
hydromorphone oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg	$0 (2)	QL (180 EA per 30 days)
methadone oral solution 10 mg/5 ml, 5 mg/5 ml	$0 (4)	PA; QL (450 ML per 30 days)
methadone oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (2)	PA; QL (90 EA per 30 days)
morphine concentrate oral solution 100 mg/5 ml (20 mg/ml)	$0 (2)	QL (180 ML per 30 days)
morphine oral solution 10 mg/5 ml, 20 mg/5 ml (4 mg/ml)	$0 (2)	QL (900 ML per 30 days)
morphine oral tablet 15 mg, 30 mg	$0 (2)	QL (180 EA per 30 days)
morphine oral tablet extended release 100 mg, 15 mg, 200 mg, 30 mg, 60 mg	$0 (4)	PA; QL (90 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
oxycodone oral capsule 5 mg	$0 (2)	QL (180 EA per 30 days)
oxycodone oral concentrate 20 mg/ml	$0 (2)	QL (180 ML per 30 days)
oxycodone oral solution 5 mg/5 ml	$0 (2)	QL (900 ML per 30 days)
oxycodone oral tablet 10 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg	$0 (2)	QL (180 EA per 30 days)
oxycodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg	$0 (4)	QL (180 EA per 30 days)
oxycodone-acetaminophen oral tablet 2.5-325 mg, 5-325 mg	$0 (4)	QL (360 EA per 30 days)
oxycodone-acetaminophen oral tablet 7.5-325 mg	$0 (4)	QL (240 EA per 30 days)
THUỐC GIẢM ĐAU KHÔNG CHỨA CHẤT GÂY NGHIỆN		
buprenorphine-naloxone sublingual film 12-3 mg, 2-0.5 mg, 4-1 mg, 8-2 mg	$0 (4)	
buprenorphine-naloxone sublingual tablet 2-0.5 mg, 8-2 mg	$0 (2)	
butorphanol nasal spray,non-aerosol 10 mg/ml	$0 (4)	QL (10 ML per 28 days)
celecoxib oral capsule 100 mg, 200 mg, 400 mg, 50 mg	$0 (4)	
diclofenac potassium oral tablet 50 mg	$0 (2)	
diclofenac sodium oral tablet extended release 24 hr 100 mg	$0 (4)	
diclofenac sodium oral tablet,delayed release (dr/ec) 25 mg, 50 mg, 75 mg	$0 (2)	
diclofenac sodium topical drops 1.5 %	$0 (2)	QL (300 ML per 28 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
diclofenac-misoprostol oral tablet,ir,delayed rel,biphasic 50-200 mg-mcg, 75-200 mg-mcg	$0 (4)	
diflunisal oral tablet 500 mg	$0 (4)	
etodolac oral capsule 200 mg, 300 mg	$0 (2)	
etodolac oral tablet 400 mg, 500 mg	$0 (2)	
etodolac oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 500 mg, 600 mg	$0 (4)	
flurbiprofen oral tablet 100 mg	$0 (4)	
ibu oral tablet 600 mg, 800 mg	$0 (1)	
ibuprofen oral suspension 100 mg/5 ml	$0 (2)	
ibuprofen oral tablet 400 mg, 600 mg, 800 mg	$0 (1)	
KLOXXADO NASAL SPRAY,NON-AEROSOL 8 MG/ACTUATION	$0 (4)	
meloxicam oral tablet 15 mg, 7.5 mg	$0 (1)	
nabumetone oral tablet 500 mg, 750 mg	$0 (2)	
naloxone injection solution 0.4 mg/ml	$0 (2)	
naloxone injection syringe 0.4 mg/ml, 1 mg/ml	$0 (2)	
naltrexone oral tablet 50 mg	$0 (2)	
naproxen oral tablet 250 mg, 375 mg, 500 mg	$0 (1)	
naproxen oral tablet,delayed release (dr/ec) 375 mg	$0 (2)	
naproxen sodium oral tablet 275 mg, 550 mg	$0 (4)	
oxaprozin oral tablet 600 mg	$0 (4)	
piroxicam oral capsule 10 mg, 20 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
sulindac oral tablet 150 mg, 200 mg	$0 (2)	
tramadol oral tablet 50 mg	$0 (2)	QL (240 EA per 30 days)
tramadol-acetaminophen oral tablet 37.5-325 mg	$0 (2)	QL (240 EA per 30 days)
THUỐC TRỊ LIỆU TÂM THẦN		
ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 720 MG/2.4 ML	$0 (5^)	QL (2.4 ML per 56 days)
ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 960 MG/3.2 ML	$0 (5^)	QL (3.2 ML per 56 days)
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 300 MG, 400 MG	$0 (5^)	QL (1 EA per 28 days)
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 300 MG, 400 MG	$0 (5^)	QL (1 EA per 28 days)
alprazolam oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg	$0 (4)	QL (150 EA per 30 days)
amitriptyline oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg	$0 (4)	
amoxapine oral tablet 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (4)	
aripiprazole oral solution 1 mg/ml	$0 (4)	QL (900 ML per 30 days)
aripiprazole oral tablet 10 mg, 15 mg, 2 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
aripiprazole oral tablet,disintegrating 10 mg, 15 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ARISTADA INITIO INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 675 MG/2.4 ML	$0 (5^)	QL (4.8 ML per 365 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 1,064 MG/3.9 ML	$0 (5^)	QL (3.9 ML per 56 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 441 MG/1.6 ML	$0 (5^)	QL (1.6 ML per 28 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 662 MG/2.4 ML	$0 (5^)	QL (2.4 ML per 28 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 882 MG/3.2 ML	$0 (5^)	QL (3.2 ML per 28 days)
armodafinil oral tablet 150 mg, 200 mg, 250 mg	$0 (4)	PA; QL (30 EA per 30 days)
armodafinil oral tablet 50 mg	$0 (4)	PA; QL (60 EA per 30 days)
asenapine maleate sublingual tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
atomoxetine oral capsule 10 mg, 18 mg, 25 mg, 40 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
atomoxetine oral capsule 100 mg, 60 mg, 80 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
AUVELITY ORAL TABLET, IR AND ER, BIPHASIC 45-105 MG	$0 (4)	ST; QL (60 EA per 30 days)
BELSOMRA ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 5 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
bupropion hcl oral tablet 100 mg, 75 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr 150 mg	$0 (2)	QL (90 EA per 30 days)
bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr 300 mg	$0 (2)	QL (30 EA per 30 days)
bupropion hcl oral tablet sustained-release 12 hr 100 mg, 150 mg, 200 mg	$0 (2)	QL (60 EA per 30 days)
buspirone oral tablet 10 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg	$0 (2)	
CAPLYTA ORAL CAPSULE 10.5 MG, 21 MG, 42 MG	$0 (5^)	QL (30 EA per 30 days)
chlorpromazine oral concentrate 100 mg/ml, 30 mg/ml	$0 (4)	
chlorpromazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (4)	
citalopram oral solution 10 mg/5 ml	$0 (4)	
citalopram oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg	$0 (1)	
clomipramine oral capsule 25 mg, 50 mg, 75 mg	$0 (4)	PA-NS
clorazepate dipotassium oral tablet 15 mg	$0 (4)	PA-NS; QL (180 EA per 30 days)
clorazepate dipotassium oral tablet 3.75 mg	$0 (4)	PA-NS; QL (90 EA per 30 days)
clorazepate dipotassium oral tablet 7.5 mg	$0 (4)	PA-NS; QL (360 EA per 30 days)
clozapine oral tablet 100 mg, 200 mg	$0 (4)	
clozapine oral tablet 25 mg, 50 mg	$0 (2)	
clozapine oral tablet,disintegrating 100 mg, 12.5 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
COBENFY ORAL CAPSULE 100-20 MG, 125-30 MG, 50-20 MG	$0 (5^)	QL (60 EA per 30 days)
COBENFY STARTER PACK ORAL CAPSULE,DOSE PACK 50 MG-20 MG /100 MG-20 MG	$0 (5^)	QL (56 EA per 180 days)
desipramine oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg	$0 (4)	
desvenlafaxine succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
dexmethylphenidate oral capsule,er biphasic 50-50 10 mg, 15 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 35 mg, 40 mg, 5 mg	$0 (2)	QL (30 EA per 30 days)
dexmethylphenidate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
dextroamphetamine sulfate oral capsule, extended release 10 mg, 15 mg, 5 mg	$0 (4)	QL (120 EA per 30 days)
dextroamphetamine sulfate oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (2)	QL (180 EA per 30 days)
dextroamphetamine sulfate oral tablet 15 mg	$0 (2)	QL (120 EA per 30 days)
dextroamphetamine sulfate oral tablet 20 mg	$0 (2)	QL (90 EA per 30 days)
dextroamphetamine sulfate oral tablet 30 mg	$0 (2)	QL (60 EA per 30 days)
dextroamphetamine-amphetamine oral capsule,extended release 24hr 10 mg, 15 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 5 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
dextroamphetamine-amphetamine oral tablet 10 mg, 12.5 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
dextroamphetamine-amphetamine oral tablet 20 mg	$0 (4)	QL (90 EA per 30 days)
diazepam intensol oral concentrate 5 mg/ml	$0 (4)	PA-NS; QL (240 ML per 30 days)
diazepam oral solution 5 mg/5 ml (1 mg/ml)	$0 (4)	PA-NS; QL (1200 ML per 30 days)
diazepam oral tablet 10 mg, 2 mg, 5 mg	$0 (4)	PA-NS; QL (120 EA per 30 days)
doxepin oral capsule 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg	$0 (4)	
doxepin oral concentrate 10 mg/ml	$0 (4)	
doxepin oral tablet 3 mg, 6 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
DRIZALMA SPRINKLE ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 20 MG, 30 MG, 40 MG, 60 MG	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
duloxetine oral capsule,delayed release(dr/ec) 20 mg, 30 mg, 40 mg, 60 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
EMSAM TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 12 MG/24 HR, 6 MG/24 HR, 9 MG/24 HR	$0 (5^)	QL (30 EA per 30 days)
escitalopram oxalate oral solution 5 mg/5 ml	$0 (4)	
escitalopram oxalate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg	$0 (4)	
FANAPT ORAL TABLET 1 MG, 10 MG, 12 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG, 8 MG	$0 (5^)	ST; QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
FANAPT TITRATION PACK A ORAL TABLETS,DOSE PACK 1MG(2)-2MG(2)-4MG(2)-6MG(2)	$0 (4)	ST; QL (8 EA per 180 days)
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXT REL 24HR DOSE PACK 20 MG (2)- 40 MG (26)	$0 (3)	QL (28 EA per 180 days)
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24 HR 120 MG, 20 MG, 40 MG, 80 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
fluoxetine oral capsule 10 mg, 20 mg, 40 mg	$0 (2)	
fluoxetine oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml)	$0 (2)	
fluphenazine decanoate injection solution 25 mg/ml	$0 (4)	
fluphenazine hcl injection solution 2.5 mg/ml	$0 (4)	
fluphenazine hcl oral concentrate 5 mg/ml	$0 (4)	
fluphenazine hcl oral elixir 2.5 mg/5 ml	$0 (4)	
fluphenazine hcl oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg	$0 (4)	
fluvoxamine oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (4)	
guanfacine oral tablet extended release 24 hr 1 mg, 2 mg, 4 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
guanfacine oral tablet extended release 24 hr 3 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
haloperidol decanoate intramuscular solution 100 mg/ml, 100 mg/ml (1 ml), 50 mg/ml, 50 mg/ml(1ml)	$0 (4)	
haloperidol lactate injection solution 5 mg/ml	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
haloperidol lactate oral concentrate 2 mg/ml	$0 (4)	
haloperidol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg	$0 (2)	
imipramine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (4)	
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,092 MG/3.5 ML	$0 (5^)	QL (3.5 ML per 180 days)
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,560 MG/5 ML	$0 (5^)	QL (5 ML per 180 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 117 MG/0.75 ML	$0 (5^)	QL (0.75 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 156 MG/ML	$0 (5^)	QL (1 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 234 MG/1.5 ML	$0 (5^)	QL (1.5 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 39 MG/0.25 ML	$0 (3)	QL (0.25 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 78 MG/0.5 ML	$0 (5^)	QL (0.5 ML per 28 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 273 MG/0.88 ML	$0 (5^)	QL (0.88 ML per 90 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 410 MG/1.32 ML	$0 (5^)	QL (1.32 ML per 90 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 546 MG/1.75 ML	$0 (5^)	QL (1.75 ML per 90 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 819 MG/2.63 ML	$0 (5^)	QL (2.63 ML per 90 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
lisdexamfetamine oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 50 mg, 60 mg, 70 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
lisdexamfetamine oral tablet,chewable 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 50 mg, 60 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
lithium carbonate oral capsule 150 mg, 300 mg, 600 mg	$0 (1)	
lithium carbonate oral tablet 300 mg	$0 (2)	
lithium carbonate oral tablet extended release 300 mg, 450 mg	$0 (2)	
lithium citrate oral solution 8 meq/5 ml	$0 (2)	
lorazepam intensol oral concentrate 2 mg/ml	$0 (4)	QL (150 ML per 30 days)
lorazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg	$0 (2)	QL (150 EA per 30 days)
loxapine succinate oral capsule 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg	$0 (4)	
lurasidone oral tablet 120 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
lurasidone oral tablet 80 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
MARPLAN ORAL TABLET 10 MG	$0 (4)	
methylphenidate hcl oral solution 10 mg/5 ml	$0 (4)	QL (900 ML per 30 days)
methylphenidate hcl oral solution 5 mg/5 ml	$0 (4)	QL (1800 ML per 30 days)
methylphenidate hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg	$0 (2)	QL (90 EA per 30 days)
methylphenidate hcl oral tablet extended release 10 mg, 20 mg	$0 (4)	QL (90 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
methylphenidate hcl oral tablet extended release 24hr 18 mg, 18 mg (bx rating), 27 mg, 27 mg (bx rating), 36 mg, 36 mg (bx rating), 54 mg, 54 mg (bx rating)	$0 (2)	QL (30 EA per 30 days)
methylphenidate hcl oral tablet,chewable 10 mg, 2.5 mg, 5 mg	$0 (4)	QL (180 EA per 30 days)
mirtazapine oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg	$0 (2)	
mirtazapine oral tablet 7.5 mg	$0 (4)	
mirtazapine oral tablet,disintegrating 15 mg, 30 mg, 45 mg	$0 (2)	
modafinil oral tablet 100 mg	$0 (2)	PA; QL (30 EA per 30 days)
modafinil oral tablet 200 mg	$0 (2)	PA; QL (60 EA per 30 days)
molindone oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg	$0 (4)	
nefazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 250 mg, 50 mg	$0 (4)	
nortriptyline oral capsule 10 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg	$0 (2)	
nortriptyline oral solution 10 mg/5 ml	$0 (4)	
NUPLAZID ORAL CAPSULE 34 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
NUPLAZID ORAL TABLET 10 MG	$0 (5^)	PA-NS; LA; QL (30 EA per 30 days)
olanzapine intramuscular recon soln 10 mg	$0 (3)	QL (3 EA per 1 day)
olanzapine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
olanzapine oral tablet 15 mg, 20 mg, 7.5 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
olanzapine oral tablet,disintegrating 10 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
olanzapine oral tablet,disintegrating 15 mg, 20 mg, 5 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
OPIPZA ORAL FILM 10 MG	$0 (4)	QL (90 EA per 30 days)
OPIPZA ORAL FILM 2 MG	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
OPIPZA ORAL FILM 5 MG	$0 (4)	QL (180 EA per 30 days)
paliperidone oral tablet extended release 24hr 1.5 mg, 3 mg, 9 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
paliperidone oral tablet extended release 24hr 6 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
paroxetine hcl oral suspension 10 mg/5 ml	$0 (4)	QL (900 ML per 30 days)
paroxetine hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg	$0 (2)	QL (30 EA per 30 days)
paroxetine hcl oral tablet 30 mg	$0 (2)	QL (60 EA per 30 days)
paroxetine hcl oral tablet extended release 24 hr 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
perphenazine oral tablet 16 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg	$0 (4)	
phenelzine oral tablet 15 mg	$0 (3)	
pimozide oral tablet 1 mg, 2 mg	$0 (4)	
protriptyline oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (4)	
quetiapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg	$0 (4)	
QUETIAPINE ORAL TABLET 150 MG	$0 (4)	
quetiapine oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 200 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
quetiapine oral tablet extended release 24 hr 300 mg, 400 mg, 50 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
RALDESY ORAL SOLUTION 10 MG/ML	$0 (5^)	ST

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
REXULTI ORAL TABLET 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	$0 (5^)	QL (30 EA per 30 days)
RISPERDAL CONSTA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 12.5 MG/2 ML, 25 MG/2 ML	$0 (4)	QL (2 EA per 28 days)
RISPERDAL CONSTA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 37.5 MG/2 ML, 50 MG/2 ML	$0 (5^)	QL (2 EA per 28 days)
risperidone microspheres intramuscular suspension,extended rel recon 12.5 mg/2 ml, 25 mg/2 ml	$0 (4)	QL (2 EA per 28 days)
risperidone microspheres intramuscular suspension,extended rel recon 37.5 mg/2 ml, 50 mg/2 ml	$0 (5^)	QL (2 EA per 28 days)
risperidone oral solution 1 mg/ml	$0 (2)	
risperidone oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg	$0 (2)	
risperidone oral tablet,disintegrating 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
risperidone oral tablet,disintegrating 4 mg	$0 (4)	QL (120 EA per 30 days)
SECUADO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 3.8 MG/24 HOUR, 5.7 MG/24 HOUR, 7.6 MG/24 HOUR	$0 (5^)	QL (30 EA per 30 days)
sertraline oral concentrate 20 mg/ml	$0 (2)	
sertraline oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (1)	
SODIUM OXYBATE ORAL SOLUTION 500 MG/ML	$0 (5^)	PA; LA; QL (540 ML per 30 days)
temazepam oral capsule 15 mg	$0 (4)	PA; QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
temazepam oral capsule 30 mg, 7.5 mg	$0 (4)	PA; QL (30 EA per 30 days)
thioridazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (4)	
thiothixene oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg	$0 (4)	
tranylcypromine oral tablet 10 mg	$0 (4)	
trazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg	$0 (1)	
trifluoperazine oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg	$0 (4)	
trimipramine oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (4)	
TRINTELLIX ORAL TABLET 10 MG, 20 MG, 5 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
venlafaxine oral capsule,extended release 24hr 150 mg, 37.5 mg, 75 mg	$0 (2)	
venlafaxine oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg	$0 (2)	
VERSACLOZ ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	$0 (5^)	PA-NS; QL (600 ML per 30 days)
vilazodone oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
VRAYLAR ORAL CAPSULE 1.5 MG, 3 MG, 4.5 MG, 6 MG	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
ziprasidone hcl oral capsule 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
ziprasidone mesylate intramuscular recon soln 20 mg/ml (final conc.)	$0 (4)	
zolpidem oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (2)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 20 MG, 25 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (28 EA per 365 days)
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 30 MG	$0 (5^)	PA-NS; QL (14 EA per 365 days)
TIẾT NIỆU		
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ TĂNG SẢN LÀNH TÍNH TUYẾN TIỀN LIỆT (BPH)		
alfuzosin oral tablet extended release 24 hr 10 mg	$0 (2)	
dutasteride oral capsule 0.5 mg	$0 (2)	
dutasteride-tamsulosin oral capsule, er multiphase 24 hr 0.5-0.4 mg	$0 (4)	
finasteride oral tablet 5 mg	$0 (1)	
tamsulosin oral capsule 0.4 mg	$0 (2)	
THUỐC CHỐNG TIẾT CHOLINE/CHỐNG CO THẮT		
mirabegron oral tablet extended release 24 hr 25 mg, 50 mg	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
oxybutynin chloride oral syrup 5 mg/5 ml	$0 (2)	QL (600 ML per 30 days)
oxybutynin chloride oral tablet 5 mg	$0 (2)	QL (120 EA per 30 days)
oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 10 mg, 15 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 5 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
solifenacin oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
tolterodine oral capsule,extended release 24hr 2 mg, 4 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
tolterodine oral tablet 1 mg, 2 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
trospium oral capsule,extended release 24hr 60 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
trospium oral tablet 20 mg	$0 (4)	QL (60 EA per 30 days)
TIẾT NIỆU HỖN HỢP		
bethanechol chloride oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg	$0 (2)	
CYSTAGON ORAL CAPSULE 150 MG, 50 MG	$0 (4)	PA; LA
ELMIRON ORAL CAPSULE 100 MG	$0 (3)	
potassium citrate oral tablet extended release 10 meq (1,080 mg), 15 meq, 5 meq (540 mg)	$0 (4)	
tadalafil oral tablet 2.5 mg	$0 (4)	PA; QL (60 EA per 30 days)
tadalafil oral tablet 5 mg	$0 (4)	PA; QL (30 EA per 30 days)
TIM MẠCH, TĂNG HUYẾT ÁP/LIPID		
HỢP THUỐC TIM MẠCH HỖN HỢP		
CORLANOR ORAL SOLUTION 5 MG/5 ML	$0 (3)	QL (450 ML per 30 days)
digoxin oral solution 50 mcg/ml (0.05 mg/ml)	$0 (2)	
digoxin oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg), 62.5 mcg (0.0625 mg)	$0 (2)	QL (60 EA per 30 days)
ENTRESTO ORAL TABLET 24-26 MG, 49-51 MG, 97-103 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
ENTRESTO SPRINKLE ORAL PELLET 15-16 MG, 6-6 MG	$0 (3)	QL (240 EA per 30 days)
ivabradine oral tablet 5 mg, 7.5 mg	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
ranolazine oral tablet extended release 12 hr 1,000 mg, 500 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VERQUVO ORAL TABLET 10 MG, 2.5 MG, 5 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
VYNDAQEL ORAL CAPSULE 20 MG	$0 (5^)	PA
LIỆU PHÁP ĐIỀU TRỊ CHỐNG TĂNG HUYẾT ÁP		
acebutolol oral capsule 200 mg, 400 mg	$0 (2)	
aliskiren oral tablet 150 mg, 300 mg	$0 (4)	
amiloride oral tablet 5 mg	$0 (2)	
amiloride-hydrochlorothiazide oral tablet 5-50 mg	$0 (2)	
amlodipine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg	$0 (1)	
amlodipine-benazepril oral capsule 10-20 mg, 10-40 mg, 2.5-10 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg	$0 (6)	
amlodipine-olmesartan oral tablet 10-20 mg, 10-40 mg, 5-20 mg, 5-40 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
amlodipine-valsartan oral tablet 10-160 mg, 10-320 mg, 5-160 mg, 5-320 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
amlodipine-valsartan-hcthiazid oral tablet 10-160-12.5 mg, 10-160-25 mg, 10-320-25 mg, 5-160-12.5 mg, 5-160-25 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
atenolol oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (1)	
atenolol-chlorthalidone oral tablet 100-25 mg, 50-25 mg	$0 (1)	
benazepril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg	$0 (6)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
benazepril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg, 5-6.25 mg	$0 (6)	
betaxolol oral tablet 10 mg, 20 mg	$0 (2)	
bisoprolol fumarate oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (2)	
bisoprolol-hydrochlorothiazide oral tablet 10-6.25 mg, 2.5-6.25 mg, 5-6.25 mg	$0 (2)	
bumetanide injection solution 0.25 mg/ml	$0 (4)	
bumetanide oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg	$0 (4)	
candesartan oral tablet 16 mg, 4 mg, 8 mg	$0 (6)	QL (60 EA per 30 days)
candesartan oral tablet 32 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
candesartan-hydrochlorothiazid oral tablet 16-12.5 mg	$0 (6)	QL (60 EA per 30 days)
candesartan-hydrochlorothiazid oral tablet 32-12.5 mg, 32-25 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
captopril oral tablet 100 mg, 12.5 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (6)	
cartia xt oral capsule,extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg	$0 (2)	
carvedilol oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 3.125 mg, 6.25 mg	$0 (1)	
chlorthalidone oral tablet 25 mg, 50 mg	$0 (1)	
clonidine hcl oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg, 0.3 mg	$0 (1)	
clonidine transdermal patch weekly 0.1 mg/24 hr, 0.2 mg/24 hr, 0.3 mg/24 hr	$0 (4)	
diltiazem hcl oral capsule,extended release 12 hr 120 mg, 60 mg, 90 mg	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
diltiazem hcl oral capsule,extended release 24 hr 360 mg, 420 mg	$0 (2)	
diltiazem hcl oral capsule,extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg	$0 (2)	
diltiazem hcl oral tablet 120 mg, 30 mg, 60 mg, 90 mg	$0 (2)	
diltiazem hcl oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg	$0 (4)	
dilt-xr oral capsule,ext.rel 24h degradable 120 mg, 180 mg, 240 mg	$0 (2)	
doxazosin oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg	$0 (1)	
EDARBI ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
EDARBYCLOR ORAL TABLET 40-12.5 MG, 40-25 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
enalapril maleate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg	$0 (6)	
enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 5-12.5 mg	$0 (6)	
eplerenone oral tablet 25 mg, 50 mg	$0 (2)	
felodipine oral tablet extended release 24 hr 10 mg, 2.5 mg, 5 mg	$0 (2)	
fosinopril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg	$0 (6)	
fosinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg	$0 (6)	
furosemide injection solution 10 mg/ml	$0 (2)	
furosemide oral solution 10 mg/ml, 40 mg/5 ml (8 mg/ml)	$0 (1)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
furosemide oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg	$0 (1)	
guanfacine oral tablet 1 mg, 2 mg	$0 (4)	
hydralazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (2)	
hydrochlorothiazide oral capsule 12.5 mg	$0 (1)	
hydrochlorothiazide oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (1)	
indapamide oral tablet 1.25 mg, 2.5 mg	$0 (1)	
irbesartan oral tablet 150 mg, 300 mg, 75 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 150-12.5 mg	$0 (6)	QL (60 EA per 30 days)
irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 300-12.5 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
isradipine oral capsule 2.5 mg, 5 mg	$0 (4)	
KERENDIA ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
labetalol oral tablet 100 mg, 200 mg, 300 mg	$0 (2)	
lisinopril oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 5 mg	$0 (6)	
lisinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg	$0 (6)	
losartan oral tablet 100 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
losartan oral tablet 25 mg, 50 mg	$0 (6)	QL (60 EA per 30 days)
losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 100-12.5 mg, 100-25 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 50-12.5 mg	$0 (6)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
matzim la oral tablet extended release 24 hr 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg	$0 (4)	
metolazone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg	$0 (2)	
metoprolol succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (2)	
metoprolol ta-hydrochlorothiaz oral tablet 100-25 mg, 100-50 mg, 50-25 mg	$0 (2)	
metoprolol tartrate oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg	$0 (1)	
metyrosine oral capsule 250 mg	$0 (5^)	PA
minoxidil oral tablet 10 mg, 2.5 mg	$0 (2)	
moexipril oral tablet 15 mg, 7.5 mg	$0 (6)	
nadolol oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg	$0 (4)	
nebivolol oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg	$0 (4)	
nicardipine oral capsule 20 mg, 30 mg	$0 (4)	
nifedipine oral tablet extended release 24hr 30 mg, 60 mg, 90 mg	$0 (2)	
nifedipine oral tablet extended release 30 mg, 60 mg, 90 mg	$0 (2)	
nimodipine oral capsule 30 mg	$0 (4)	
olmesartan oral tablet 20 mg, 40 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
olmesartan oral tablet 5 mg	$0 (6)	QL (60 EA per 30 days)
olmesartan-amlodipin-hcthiazid oral tablet 20-5-12.5 mg, 40-10-12.5 mg, 40-10-25 mg, 40-5-12.5 mg, 40-5-25 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
olmesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 20-12.5 mg, 40-12.5 mg, 40-25 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
perindopril erbumine oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg	$0 (6)	
pindolol oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (2)	
prazosin oral capsule 1 mg, 2 mg, 5 mg	$0 (4)	
propranolol oral capsule,extended release 24 hr 120 mg, 160 mg, 60 mg, 80 mg	$0 (2)	
propranolol oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml), 40 mg/5 ml (8 mg/ml)	$0 (2)	
propranolol oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg	$0 (2)	
quinapril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg	$0 (6)	
quinapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg	$0 (6)	
ramipril oral capsule 1.25 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg	$0 (6)	
spironolactone oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg	$0 (1)	
spironolacton-hydrochlorothiaz oral tablet 25-25 mg	$0 (2)	
telmisartan oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
telmisartan-amlodipine oral tablet 40-10 mg, 40-5 mg, 80-10 mg, 80-5 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
telmisartan-hydrochlorothiazid oral tablet 40-12.5 mg, 80-25 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
telmisartan-hydrochlorothiazid oral tablet 80-12.5 mg	$0 (6)	QL (60 EA per 30 days)

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
terazosin oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg	$0 (2)	
tiadylt er oral capsule,extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg	$0 (2)	
timolol maleate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg	$0 (2)	
torsemide oral tablet 10 mg, 100 mg, 20 mg, 5 mg	$0 (2)	
trandolapril oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg	$0 (6)	
triamterene-hydrochlorothiazid oral capsule 37.5-25 mg	$0 (1)	
triamterene-hydrochlorothiazid oral tablet 37.5-25 mg, 75-50 mg	$0 (1)	
UPTRAVI ORAL TABLET 1,000 MCG, 1,200 MCG, 1,400 MCG, 1,600 MCG, 200 MCG, 400 MCG, 600 MCG, 800 MCG	$0 (5^)	PA; LA; QL (60 EA per 30 days)
UPTRAVI ORAL TABLETS,DOSE PACK 200 MCG (140)- 800 MCG (60)	$0 (5^)	PA; LA; QL (200 EA per 180 days)
valsartan oral tablet 160 mg, 40 mg, 80 mg	$0 (6)	QL (60 EA per 30 days)
valsartan oral tablet 320 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
valsartan-hydrochlorothiazide oral tablet 160-12.5 mg, 160-25 mg, 320-12.5 mg, 320-25 mg, 80-12.5 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
verapamil oral capsule, 24 hr er pellet ct 100 mg, 200 mg, 300 mg	$0 (4)	
verapamil oral capsule,ext rel. pellets 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 360 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
verapamil oral tablet 120 mg, 40 mg, 80 mg	$0 (1)	
verapamil oral tablet extended release 120 mg, 180 mg, 240 mg	$0 (2)	
LIỆU PHÁP ĐÔNG MÁU		
aspirin-dipyridamole oral capsule, er multiphase 12 hr 25-200 mg	$0 (4)	
BRILINTA ORAL TABLET 60 MG	$0 (3)	
cilostazol oral tablet 100 mg, 50 mg	$0 (2)	
clopidogrel oral tablet 75 mg	$0 (1)	
dabigatran etexilate oral capsule 110 mg, 150 mg, 75 mg	$0 (2)	QL (60 EA per 30 days)
dipyridamole oral tablet 25 mg, 50 mg, 75 mg	$0 (4)	
DOPTELET (10 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	$0 (5^)	PA; LA
DOPTELET (15 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	$0 (5^)	PA; LA
DOPTELET (30 TAB PACK) ORAL TABLET 20 MG	$0 (5^)	PA; LA
ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 5 MG (74 TABS)	$0 (3)	QL (74 EA per 180 days)
ELIQUIS ORAL TABLET 2.5 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
ELIQUIS ORAL TABLET 5 MG	$0 (3)	QL (74 EA per 30 days)
enoxaparin subcutaneous syringe 100 mg/ml, 120 mg/0.8 ml, 150 mg/ml, 30 mg/0.3 ml, 40 mg/0.4 ml, 60 mg/0.6 ml, 80 mg/0.8 ml	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
heparin (porcine) injection solution 1,000 unit/ml, 10,000 unit/ml, 20,000 unit/ml, 5,000 unit/ml	$0 (3)	
jantoven oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg	$0 (1)	
pentoxifylline oral tablet extended release 400 mg	$0 (2)	
prasugrel hcl oral tablet 10 mg, 5 mg	$0 (2)	
PROMACTA ORAL POWDER IN PACKET 12.5 MG	$0 (5^)	PA; LA; QL (360 EA per 30 days)
PROMACTA ORAL POWDER IN PACKET 25 MG	$0 (5^)	PA; LA; QL (180 EA per 30 days)
PROMACTA ORAL TABLET 12.5 MG, 25 MG	$0 (5^)	PA; LA; QL (30 EA per 30 days)
PROMACTA ORAL TABLET 50 MG, 75 MG	$0 (5^)	PA; LA; QL (60 EA per 30 days)
rivaroxaban oral tablet 2.5 mg	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
warfarin oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg	$0 (1)	
XARELTO DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 15 MG (42)- 20 MG (9)	$0 (3)	QL (51 EA per 180 days)
XARELTO ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1 MG/ML	$0 (3)	QL (775 ML per 28 days)
XARELTO ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	$0 (3)	QL (30 EA per 30 days)
XARELTO ORAL TABLET 15 MG, 2.5 MG	$0 (3)	QL (60 EA per 30 days)
NHÓM NITRATE		
isosorbide dinitrate oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
isosorbide mononitrate oral tablet 10 mg, 20 mg	$0 (2)	
isosorbide mononitrate oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 30 mg, 60 mg	$0 (1)	
nitro-bid transdermal ointment 2 %	$0 (4)	
nitroglycerin sublingual tablet 0.3 mg, 0.4 mg, 0.6 mg	$0 (2)	
nitroglycerin transdermal patch 24 hour 0.1 mg/hr, 0.2 mg/hr, 0.4 mg/hr, 0.6 mg/hr	$0 (2)	
THUỐC CHỐNG LOẠN NHỊP TIM		
amiodarone oral tablet 100 mg, 400 mg	$0 (2)	
amiodarone oral tablet 200 mg	$0 (1)	
disopyramide phosphate oral capsule 100 mg, 150 mg	$0 (4)	
dofetilide oral capsule 125 mcg, 250 mcg, 500 mcg	$0 (4)	
flecainide oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg	$0 (2)	
mexiletine oral capsule 150 mg, 200 mg, 250 mg	$0 (4)	
MULTAQ ORAL TABLET 400 MG	$0 (3)	
pacerone oral tablet 100 mg, 400 mg	$0 (4)	
pacerone oral tablet 200 mg	$0 (1)	
propafenone oral capsule,extended release 12 hr 225 mg, 325 mg, 425 mg	$0 (4)	
propafenone oral tablet 150 mg, 225 mg, 300 mg	$0 (2)	
quinidine sulfate oral tablet 200 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
quinidine sulfate oral tablet 300 mg	$0 (4)	
sotalol af oral tablet 120 mg, 160 mg, 80 mg	$0 (2)	
sotalol oral tablet 120 mg, 160 mg, 240 mg, 80 mg	$0 (1)	
THUỐC HẠ LIPID/CHOLESTEROL		
amlodipine-atorvastatin oral tablet 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg, 2.5-10 mg, 2.5-20 mg, 2.5-40 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 5-80 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
atorvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
cholestyramine (with sugar) oral powder in packet 4 gram	$0 (4)	
cholestyramine light oral powder in packet 4 gram	$0 (4)	
colesevelam oral powder in packet 3.75 gram	$0 (4)	
colesevelam oral tablet 625 mg	$0 (4)	
colestipol oral packet 5 gram	$0 (4)	
colestipol oral tablet 1 gram	$0 (4)	
ezetimibe oral tablet 10 mg	$0 (1)	
ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
fenofibrate micronized oral capsule 134 mg, 200 mg, 43 mg, 67 mg	$0 (2)	
fenofibrate nanocrystallized oral tablet 145 mg, 48 mg	$0 (2)	
fenofibrate oral tablet 160 mg, 54 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
fenofibric acid (choline) oral capsule,delayed release(dr/ec) 135 mg, 45 mg	$0 (2)	
fluvastatin oral capsule 20 mg, 40 mg	$0 (6)	QL (60 EA per 30 days)
fluvastatin oral tablet extended release 24 hr 80 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
gemfibrozil oral tablet 600 mg	$0 (1)	
icosapent ethyl oral capsule 0.5 gram, 1 gram	$0 (4)	
lovastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg	$0 (6)	QL (60 EA per 30 days)
NEXLETOL ORAL TABLET 180 MG	$0 (3)	PA
niacin oral tablet extended release 24 hr 1,000 mg, 500 mg, 750 mg	$0 (4)	
pitavastatin calcium oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg	$0 (4)	QL (30 EA per 30 days)
PRALUENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML, 75 MG/ML	$0 (3)	PA
pravastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
prevalite oral powder in packet 4 gram	$0 (4)	
rosuvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
simvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg, 80 mg	$0 (6)	QL (30 EA per 30 days)
VASCEPA ORAL CAPSULE 0.5 GRAM, 1 GRAM	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
VITAMIN, THUỐC BỔ HUYẾT / CHẤT ĐIỆN GIẢI		
CÁC SẢN PHẨM DINH DƯỠNG HỖN HỢP		
electrolyte-148 intravenous parenteral solution	$0 (2)	
PLENAMINE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 15 %	$0 (4)	B/D
premasol 10 % intravenous parenteral solution 10 %	$0 (4)	B/D
travasol 10 % intravenous parenteral solution 10 %	$0 (4)	B/D
TROPHAMINE 10 % INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 10 %	$0 (4)	B/D
CHẤT ĐIỆN GIẢI		
klor-con 10 oral tablet extended release 10 meq	$0 (2)	
klor-con 8 oral tablet extended release 8 meq	$0 (2)	
klor-con m10 oral tablet,er particles/crystals 10 meq	$0 (4)	
klor-con m15 oral tablet,er particles/crystals 15 meq	$0 (4)	
klor-con m20 oral tablet,er particles/crystals 20 meq	$0 (4)	
klor-con oral packet 20 meq	$0 (4)	
magnesium sulfate injection solution 500 mg/ml (50 %)	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
magnesium sulfate injection syringe 500 mg/ml (50 %)	$0 (4)	
potassium chlorid-d5-0.45%nacl intravenous parenteral solution 10 meq/l, 20 meq/l, 30 meq/l, 40 meq/l	$0 (4)	
potassium chloride in 0.9%nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l, 40 meq/l	$0 (4)	
potassium chloride in 5 % dex intravenous parenteral solution 20 meq/l	$0 (4)	
potassium chloride intravenous solution 2 meq/ml, 2 meq/ml (20 ml)	$0 (2)	
potassium chloride oral capsule, extended release 10 meq, 8 meq	$0 (4)	
potassium chloride oral liquid 20 meq/15 ml, 40 meq/15 ml	$0 (2)	
potassium chloride oral packet 20 meq	$0 (2)	
potassium chloride oral tablet extended release 10 meq, 20 meq	$0 (2)	
potassium chloride oral tablet extended release 8 meq	$0 (4)	
potassium chloride oral tablet,er particles/crystals 10 meq, 20 meq	$0 (2)	
potassium chloride oral tablet,er particles/crystals 15 meq	$0 (4)	
potassium chloride-0.45 % nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l	$0 (4)	
potassium chloride-d5-0.2%nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l	$0 (4)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Tên Thuốc	Bậc thuốc	Yêu cầu/Giới hạn
potassium chloride-d5-0.9%nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l, 40 meq/l	$0 (4)	
sodium chloride 0.45 % intravenous parenteral solution 0.45 %	$0 (2)	
sodium chloride 3 % hypertonic intravenous parenteral solution 3 %	$0 (2)	
sodium chloride 5 % hypertonic intravenous parenteral solution 5 %	$0 (2)	
VITAMIN / THUỐC BỔ HUYẾT		
fluoride (sodium) oral tablet 1 mg (2.2 mg sod. fluoride)	$0 (2)	
prenatal vitamin plus low iron oral tablet 27 mg iron- 1 mg	$0 (2)	

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

Quý vị có thể tìm thấy thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách tham khảo mục C.
10/01/2025

D. Danh Mục Thuốc Được Bao Trả.

Trong phần này, quý vị có thể tìm thuốc bằng cách tìm tên thuốc theo thứ tự bảng chữ cái. Việc tìm kiếm này sẽ cho quý vị biết số trang mà quý vị có thể tìm thêm thông tin khác về bảo hiểm cho thuốc của mình.

abacavir 64
abacavir-lamivudine 64
ABELCET 55
ABILIFY ASIMTUFII 99
ABILIFY MAINTENA 99
abiraterone 69
abirtega 69
ABRYSVO (PF) 28
acamprosate 12
acarbose 40
accutane 24
acebutolol 113
acetaminophen-codeine 95
acetazolamide 37
acetic acid 3
acetylcysteine 7
acitretin 23
ACTHIB (PF) 28
ACTIMMUNE 27
acyclovir 64
acyclovir sodium 64
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) .. 28
adapalene 24
adefovir 64
ADEMPAS 7
ADVAIR HFA 7
AIMOVIG AUTOINJECTOR 87
AKEEGA 69
ala-cort 19
albendazole 60
albuterol sulfate 7, 8
alclometasone 19
alcohol pads 40
ALECENSA 69
alendronate 6
alfuzosin 111
aliskiren 113
allopurinol 6
alosetron 15
ALPHAGAN P 36
alprazolam 99
altavera (28) 48
ALUNBRIG 69
alyacen 1/35 (28) 48
amantadine hcl 64
ambrisentan 8
amikacin 60
amiloride 113
amiloride-hydrochlorothiazide 113
amiodarone 122
amitriptyline 99
amlodipine 113
amlodipine-atorvastatin 123
amlodipine-benazepril 113
amlodipine-olmesartan 113
amlodipine-valsartan . 113
amlodipine-valsartan-hcthiazid 113
ammonium lactate 21
amnesteem 24
amoxapine 99
amoxicillin 58
amoxicillin-pot clavulanate 58
amphotericin b 55
amphotericin b liposome 55
ampicillin 58
ampicillin sodium 59
ampicillin-sulbactam 59
anagrelide 12
anastrozole 69
ANORO ELLIPTA 8
apraclonidine 36
aprepitant 15, 16
apri 48
APTIOM 90
APTIVUS 64
aranelle (28) 48
ARCALYST 27
AREXVY (PF) 28
arformoterol 8
ARIKAYCE 60

10/01/2025

aripiprazole 99
ARISTADA 100
ARISTADA INITIO 100
armodafinil 100
ARNUITY ELLIPTA 8
asenapine maleate 100
ashlyna 48
aspirin-dipyridamole .. 120
ASSURE ID INSULIN SAFETY 4
atazanavir 64
atenolol 113
atenolol-chlorthalidone 113
atomoxetine 100
atorvastatin 123
atovaquone 60
atovaquone-proguanil .. 60
atropine 33
ATROVENT HFA 8
aubra eq 48
AUGTYRO 69, 70
AUVELITY 100
aviane 48
AYVAKIT 70
azathioprine 70
azelaic acid 24
azelastine 3, 33
azithromycin 63
aztreonam 60
azurette (28) 48
bacitracin 35
bacitracin-polymyxin b . 35
baclofen 89
balsalazide 16
BALVERSA 70
balziva (28) 48
BARACLUDE 64
BCG VACCINE, LIVE (PF) 28
BELSOMRA 100
benazepril 113
benazepril-hydrochlorothiazide 114
BENLYSTA 4
benztropine 85
BESREMI 27
betaine 16
betamethasone dipropionate 19
betamethasone valerate 19
betamethasone, augmented 19, 20
BETASERON 27
betaxolol 34, 114
bethanechol chloride .. 112
BEVESPI AEROSPHERE 8
bexarotene 70
BEXSERO 28
bicalutamide 70
BICILLIN L-A 59
BIKTARVY 65
bisoprolol fumarate 114
bisoprolol-hydrochlorothiazide 114
blisovi 24 fe 48
blisovi fe 1.5/30 (28) 49
BOOSTRIX TDAP 28
bosentan 8
BOSULIF 70
BRAFTOVI 70
BREO ELLIPTA 8
breyna 8
BREZTRI AEROSPHERE 9
briellyn 49
BRILINTA 120
brimonidine 36
brinzolamide 36
BRIVIACT 90
bromfenac 33
bromocriptine 85
BRUKINSA 70
budesonide 9, 16
bumetanide 114
buprenorphine hcl 96
buprenorphine-naloxone 97
bupropion hcl 100, 101
bupropion hcl (smoking deter) 12
buspirone 101
butorphanol 97
cabergoline 37
CABOMETYX 70
calcipotriene 23
calcitonin (salmon) 37
calcitriol 37
CALQUENCE (ACALABRUTINIB MAL) . 70
camila 45
camrese lo 49
candesartan 114
candesartan-hydrochlorothiazid 114
CAPLYTA 101
CAPRELSA 70, 71
captopril 114

carbamazepine 90
carbidopa 85
carbidopa-levodopa 85, 86
carbidopa-levodopa-entacapone 86
carglumic acid 12
carteolol 34
cartia xt 114
carvedilol 114
caspofungin 55
CAYSTON 60
cefaclor 56, 57
cefadroxil 57
cefazolin 57
cefdinir 57
cefepime 57
cefixime 57
cefoxitin 57
cefpodoxime 57
cefprozil 57
ceftazidime 57
ceftriaxone 57
cefuroxime axetil 58
cefuroxime sodium 58
celecoxib 97
cephalexin 58
cetirizine 7
cevimeline 12
CHEMET 12
chlorhexidine gluconate 3
chloroquine phosphate .60
chlorpromazine 101
chlorthalidone 114
cholestyramine (with sugar) 123
cholestyramine light ... 123
ciclopirox 26
cilostazol 120
CIMDUO 65
cinacalcet 37
ciprofloxacin hcl 35, 56
ciprofloxacin in 5 % dextrose 56
ciprofloxacin-dexamethasone 3
citalopram 101
claravis 24
clarithromycin 63, 64
clindamycin hcl 61
clindamycin in 5 % dextrose 61
clindamycin phosphate 24, 47, 61
clindamycin-benzoyl peroxide 24
clobazam 90
clobetasol 20
clobetasol-emollient 20
clodan 20
clomipramine 101
clonazepam 90
clonidine 114
clonidine hcl 114
clopidogrel 120
clorazepate dipotassium 101
clotrimazole 26, 55
clotrimazole-betamethasone 26
clozapine 101
COARTEM 61
COBENFY 102
COBENFY STARTER PACK 102
colchicine 6
colesevelam 123
colestipol 123
colistin (colistimethate na) 61
COMBIGAN 36
COMBIVENT RESPIMAT 9
COMETRIQ 71
COMPLERA 65
compro 16
constulose 16
COPIKTRA 71
CORLANOR 112
COSENTYX 23
COSENTYX (2 SYRINGES) 23
COSENTYX PEN (2 PENS) 23
COSENTYX UNOREADY PEN 23
COTELLIC 71
CREON 16
CRESEMBA 55
cromolyn 9, 16, 33
cryselle (28) 49
cyclobenzaprine 89
cyclophosphamide 71
CYCLOPHOSPHAMIDE ... 71
cyclosporine 33, 71
cyclosporine modified ... 71
CYLTEZO(CF) 4
CYLTEZO(CF) PEN 4

CYLTEZO(CF) PEN CROHN'S-UC-HS.....4
CYLTEZO(CF) PEN PSORIASIS-UV.....4
cyproheptadine..... 7
cyred eq.....49
CYSTAGON.....112
CYSTARAN..... 33
d10 %-0.45 % sodium chloride.....12
d2.5 %-0.45 % sodium chloride.....12
d5 % and 0.9 % sodium chloride.....12
d5 %-0.45 % sodium chloride.....12
dabigatran etexilate...120
dalfampridine.....88
danazol.....37
dantrolene.....89
DANZITEN.....71
DAPAGLIFLOZIN PROPANEDIOL..... 40
dapsone.....61
DAPTACEL (DTAP PEDIATRIC) (PF)..... 28
daptomycin.....61
darunavir.....65
dasatinib.....71
DAURISMO..... 72
deblitane..... 45
deferasirox.....12, 13
DELSTRIGO..... 65
demeclocycline..... 59
DEPO-SUBQ PROVERA 104.....45
DESCOVY..... 65
desipramine.....102
desloratadine..... 7
desmopressin.....37
desonide..... 20
desvenlafaxine succinate..... 102
dexamethasone.....38
dexamethasone sodium phosphate.....34
dexlansoprazole..... 15
dexmethylphenidate...102
dextroamphetamine sulfate.....102
dextroamphetamine-amphetamine..... 102, 103
dextrose 10 % and 0.2 % nacl..... 13
dextrose 10 % in water (d10w)..... 13
dextrose 5 % in water (d5w)..... 13
dextrose 5%-0.2 % sod chloride.....13
DIACOMIT.....90, 91
diazepam.....91, 103
diazepam intensol..... 103
diazoxide..... 40
diclofenac potassium....97
diclofenac sodium...33, 97
diclofenac-misoprostol. 98
dicloxacillin.....59
dicyclomine.....14
DIFICID.....64
diflunisal.....98
difluprednate.....34
digoxin.....112
dihydroergotamine.....87
DILANTIN.....91
DILANTIN EXTENDED....91
DILANTIN INFATABS..... 91
DILANTIN-125.....91
diltiazem hcl..... 114, 115
dilt-xr.....115
dimethyl fumarate.....88
diphenoxylate-atropine.....14
dipyridamole..... 120
disopyramide phosphate.....122
disulfiram..... 13
divalproex.....91
dofetilide..... 122
dolishale..... 49
donepezil..... 88
DOPTELET (10 TAB PACK).....120
DOPTELET (15 TAB PACK).....120
DOPTELET (30 TAB PACK).....120
dorzolamide.....36
dorzolamide-timolol..... 36
dotti.....45
DOVATO..... 65
doxazosin.....115
doxepin.....103
doxercalciferol.....37
doxy-100.....60
doxycycline hyclate.....60
doxycycline monohydrate.....60

DRIZALMA SPRINKLE.. 103
dronabinol..... 16
drospirenone-e.estradiol-lm.fa..... 49
drospirenone-ethinyl estradiol..... 49
duloxetine.....103
DUPIXENT PEN.....21
DUPIXENT SYRINGE..... 21
dutasteride..... 111
dutasteride-tamsulosin.....111
EDARBI.....115
EDARBYCLOR..... 115
EDURANT.....65
efavirenz.....65
efavirenz-emtricitabin-tenofov..... 65
efavirenz-lamivu-tenofov disop.....65
electrolyte-148..... 125
ELIGARD.....72
ELIGARD (3 MONTH).... 72
ELIGARD (4 MONTH).... 72
ELIGARD (6 MONTH).... 72
ELIQUIS.....120
ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D START..... 120
ELMIRON..... 112
eluryng..... 47
EMGALITY PEN..... 87
EMGALITY SYRINGE..... 87
EMSAM.....103
emtricitabine..... 65
emtricitabine-tenofovir (tdf).....65
EMTRIVA.....65
EMVERM..... 61
enalapril maleate..... 115
enalapril-hydrochlorothiazide....115
ENBREL..... 5
ENBREL MINI..... 5
ENBREL SURECLICK.....5
endocet.....96
ENGERIX-B (PF)..... 28, 29
ENGERIX-B PEDIATRIC (PF)..... 29
enoxaparin..... 120
enpresse..... 49
enskyce.....49
entacapone.....86
entecavir.....65
ENTRESTO.....112
ENTRESTO SPRINKLE.. 112
enulose..... 16
ENVARSUS XR..... 72
EPIDIOLEX.....91
epinephrine..... 7
epitol..... 91
eplerenone.....115
EPRONTIA.....91
ergotamine-caffeine.....87
ERIVEDGE..... 72
ERLEADA.....72
erlotinib..... 72
errin.....45
ertapenem.....61
ery pads.....24
ery-tab.....64
erythromycin..... 35, 64
erythromycin with ethanol..... 25
erythromycin-benzoyl peroxide.....25
escitalopram oxalate..103
esomeprazole magnesium.....15
estarylla.....49
estradiol..... 46
estradiol valerate..... 46
estradiol-norethindrone acet.....46
ethambutol.....61
ethosuximide.....91
etodolac.....98
etonogestrel-ethinyl estradiol..... 47
etravirine.....65
EUCRISA.....21
EULEXIN.....72
euthyrox..... 39
everolimus (antineoplastic).....72, 73
everolimus (immunosuppressive)... 73
EVOTAZ.....65
exemestane..... 73
ezetimibe.....123
ezetimibe-simvastatin 123
falmina (28).....49
famciclovir.....65
famotidine..... 15
FANAPT.....103
FANAPT TITRATION PACK A.....104
FARXIGA..... 40

febuxostat 6
felbamate 91
felodipine 115
fenofibrate 123
fenofibrate micronized 123
fenofibrate nanocrystallized 123
fenofibric acid (choline) 124
fentanyl 96
FETZIMA 104
FIASP FLEXTOUCH U-100 INSULIN 40
FIASP PENFILL U-100 INSULIN 40
FIASP U-100 INSULIN 40
finasteride 111
fingolimod 88
FINTEPLA 92
finzala 49
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE 73
flac otic oil 3
flecainide 122
fluconazole 55
fluconazole in nacl (iso-osm) 55
flucytosine 55
fludrocortisone 38
flunisolide 9
fluocinolone 20
fluocinolone acetonide oil 3
fluocinolone and shower cap 20
fluocinonide 20
fluocinonide-emollient 20
fluoride (sodium) 127
fluorometholone 34
fluorouracil 22
fluoxetine 104
fluphenazine decanoate 104
fluphenazine hcl 104
flurbiprofen 98
flurbiprofen sodium 33
fluticasone propionate 9, 20
fluticasone propion-salmeterol 9
fluvastatin 124
fluvoxamine 104
formoterol fumarate 9
fosamprenavir 66
fosfomycin tromethamine 54
fosinopril 115
fosinopril-hydrochlorothiazide 115
FOTIVDA 73
FRUZAQLA 73
furosemide 115, 116
fyavolv 46
FYCOMPA 92
gabapentin 92
galantamine 88
gallifrey 46
GAMUNEX-C 29
GARDASIL 9 (PF) 29
gatifloxacin 35
GAUZE PAD 4
gavilyte-c 16
gavilyte-g 16
GAVRETO 73
gefitinib 73
gemfibrozil 124
gemmily 49
generlac 16
gengraf 73
gentamicin 25, 35, 61
gentamicin in nacl (iso-osm) 61
GENVOYA 66
GILOTRIF 73
glatiramer 88
glatopa 88
GLEOSTINE 74
glimepiride 40
glipizide 40, 41
glipizide-metformin 41
glutamine (sickle cell) 13
glycopyrrolate 15
GLYXAMBI 41
GOMEKLI 74
granisetron hcl 16
griseofulvin microsize 55
griseofulvin ultramicrosize 55
guanfacine 104, 116
GVOKE 41
GVOKE HYPOPEN 2-PACK 41
GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE 41
HAEGARDA 9
hailey 24 fe 49

halobetasol propionate 20, 21
haloette 47
haloperidol 105
haloperidol decanoate 104
haloperidol lactate 104, 105
HAVRIX (PF) 29
heather 46
heparin (porcine) 121
HEPLISAV-B (PF) 29
HIBERIX (PF) 29
HUMULIN R U-500 (CONC) KWIKPEN 41
hydralazine 116
hydrochlorothiazide 116
hydrocodone-acetaminophen 96
hydrocodone-ibuprofen 96
hydrocortisone 16, 21, 38
hydromorphone 96
hydroxychloroquine 61
hydroxyurea 74
hydroxyzine hcl 7
hydroxyzine pamoate 7
ibandronate 6
IBRANCE 74
ibu 98
ibuprofen 98
icatibant 9
iclevia 49
ICLUSIG 74
icosapent ethyl 124
IDHIFA 74
imatinib 74
IMBRUVICA 74, 75
imipenem-cilastatin 61
imipramine hcl 105
imiquimod 22
IMKELDI 75
IMOVAX RABIES VACCINE (PF) 29
IMPAVIDO 61
INBRIJA 86
incassia 46
INCRELEX 13
INCRUSE ELLIPTA 9
indapamide 116
INFANRIX (DTAP) (PF) 29
INGREZZA 89
INGREZZA INITIATION PK(TARDIV) 88
INLYTA 75
INQOVI 75
INREBIC 75
INSULIN ASPART U-100 41
INSULIN GLARGINE U-300 CONC 41
INSULIN GLARGINE-YFGN 41
INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 4
INTELENCE 66
introvale 49
INVEGA HAFYERA 105
INVEGA SUSTENNA 105
INVEGA TRINZA 105
INVOKAMET 41
INVOKAMET XR 42
INVOKANA 42
IPOL 29
ipratropium bromide 3, 9
ipratropium-albuterol 9
irbesartan 116
irbesartan-hydrochlorothiazide 116
ISENTRESS 66
ISENTRESS HD 66
isibloom 49
isoniazid 61
isosorbide dinitrate 121
isosorbide mononitrate 122
isotretinoin 25
isradipine 116
ITOVEBI 75
itraconazole 55
ivabradine 112
ivermectin 62
IWILFIN 75
IXCHIQ (PF) 29
IXIARO (PF) 29
JAKAFI 75
jantoven 121
JANUMET 42
JANUMET XR 42
JANUVIA 42
JARDIANCE 42
jasmiel (28) 50
JAYPIRCA 75
JENTADUETO 42
JENTADUETO XR 42
jinteli 46
juleber 50
JULUCA 66
junel 1.5/30 (21) 50

junel 1/20 (21).....50
junel fe 1.5/30 (28).....50
junel fe 1/20 (28).....50
junel fe 24.....50
JYLAMVO.....75
JYNARQUE.....37
JYNNEOS (PF).....29
kaitlib fe.....50
kariva (28).....50
kelnor 1/35 (28).....50
kelnor 1/50 (28).....50
KERENDIA.....116
ketoconazole.....26, 55
ketorolac.....33
KINERET.....5
KINRIX (PF).....30
kionex (with sorbitol)....13
KISQALI.....76
klor-con.....125
klor-con 10.....125
klor-con 8.....125
klor-con m10.....125
klor-con m15.....125
klor-con m20.....125
KLOXXADO.....98
KOSELUGO.....76
kourzeq.....3
KRAZATI.....76
kurvelo (28).....50
l norgest/e.estradiol-e.estrad.....50
labetalol.....116
lacosamide.....92
lactulose.....16
lamivudine.....66
lamivudine-zidovudine.66
lamotrigine.....92
lansoprazole.....15
lapatinib.....76
larin 1.5/30 (21).....50
larin 1/20 (21).....50
larin fe 1.5/30 (28).....50
larin fe 1/20 (28).....50
latanoprost.....36
layolis fe.....50
LAZCLUZE.....76
LEDIPASVIR-SOFOSBUVIR.....66
leflunomide.....5
lenalidomide.....76
LENVIMA.....76
lessina.....51
letrozole.....76
leucovorin calcium.....69
LEUKERAN.....76
leuprolide.....76
levalbuterol hcl.....10
levetiracetam.....93
levobunolol.....34
levocarnitine.....13
levocarnitine (with sugar).....13
levocetirizine.....7
levofloxacin.....56
levofloxacin in d5w.....56
levonest (28).....51
levonorgestrel-ethinyl estrad.....51
levonorg-eth estrad triphasic.....51
levora-28.....51
levothyroxine.....39
levoxyl.....39
lidocaine.....22
lidocaine hcl.....22
lidocaine viscous.....22
lidocaine-prilocaine.....22
lidocan iii.....22
LILETTA.....47
linezolid.....62
linezolid in dextrose 5%.....62
LINZESS.....17
liothyronine.....39
liraglutide.....42
lisdexamfetamine.....106
lisinopril.....116
lisinopril-hydrochlorothiazide....116
lithium carbonate.....106
lithium citrate.....106
LIVTENCITY.....66
LOKELMA.....13
LONSURF.....77
loperamide.....15
lopinavir-ritonavir.....66
lorazepam.....106
lorazepam intensol.....106
LORBRENA.....77
loryna (28).....51
losartan.....116
losartan-hydrochlorothiazide....116
loteprednol etabonate..34
lovastatin.....124
low-ogestrel (28).....51
loxapine succinate.....106
lubiprostone.....17

LUMAKRAS..... 77
LUMIGAN.....36
LUPRON DEPOT..... 77
lurasidone.....106
lyleq..... 46
lyllana..... 46
LYNPARZA.....77
LYSODREN..... 77
LYTGOBI.....77
lyza..... 46
magnesium sulfate
.....125, 126
malathion..... 26
maraviroc..... 66
marlissa (28).....51
MARPLAN..... 106
MATULANE.....77
matzim la.....117
meclizine.....17
medroxyprogesterone
.....46, 47
mefloquine..... 62
megestrol..... 77
MEKINIST.....78
MEKTOVI..... 78
meloxicam..... 98
memantine..... 89
MENACTRA (PF).....30
MENQUADFI (PF).....30
MENVEO A-C-Y-W-
135-DIP (PF).....30
mercaptopurine.....78
meropenem..... 62
mesalamine.....17
mesna.....69
metformin.....42, 43
methadone..... 96
methazolamide.....37
methenamine
hippurate.....54
methimazole.....39
methotrexate sodium... 78
methotrexate sodium
(pf).....78
methsuximide.....93
methylphenidate hcl
.....106, 107
methylprednisolone.....38
metoclopramide hcl.....17
metolazone.....117
metoprolol succinate..117
metoprolol ta-
hydrochlorothiaz..... 117
metoprolol tartrate.... 117
metronidazole...25, 47, 62
metronidazole in nacl
(iso-os).....62
metyrosine.....117
mexiletine.....122
mibelas 24 fe..... 51
micafungin.....56
microgestin 1.5/30
(21)..... 51
microgestin 1/20 (21)... 51
microgestin fe 1.5/30
(28)..... 51
microgestin fe 1/20
(28)..... 51
midodrine..... 13
mifepristone..... 37
mili.....51
mimvey.....47
minocycline.....60
minoxidil..... 117
mirabegron.....111
mirtazapine..... 107
misoprostol.....15
M-M-R II (PF)..... 30
modafinil..... 107
moexipril.....117
molindone..... 107
mometasone.....10, 21
montelukast..... 10
morphine..... 96
morphine concentrate.. 96
MOUNJARO..... 43
MOVANTIK..... 17
moxifloxacin..... 35, 56
moxifloxacin-
sod.chloride(iso)..... 56
MRESVIA (PF).....30
MULTAQ..... 122
mupirocin..... 25
mycophenolate mofetil 78
mycophenolate
sodium.....78
nabumetone..... 98
nadolol.....117
nafcillin..... 59
naftifine..... 26
naloxone..... 98
naltrexone..... 98
NAMZARIC.....89
naproxen..... 98
naproxen sodium.....98
naratriptan..... 87
NATACYN.....35
nateglinide..... 43

NAYZILAM.....93
nebivolol.....117
necon 0.5/35 (28).....51
nefazodone.....107
neomycin.....62
neomycin-bacitracin-poly-hc.....32
neomycin-bacitracin-polymyxin.....35
neomycin-polymyxin b-dexameth.....32
neomycin-polymyxin-gramicidin.....35
neomycin-polymyxin-hc.....3, 33
NERLYNX.....78
neuac.....25
NEUPRO.....86
nevirapine.....66, 67
NEXLETOL.....124
NEXPLANON.....48
niacin.....124
nicardipine.....117
NICOTROL NS.....12
nifedipine.....117
nikki (28).....51
nilutamide.....78
nimodipine.....117
NINLARO.....78
nitazoxanide.....62
nitisinone.....13
nitro-bid.....122
nitrofurantoin macrocrystal.....54
nitrofurantoin monohyd/m-cryst.....54
nitroglycerin.....17, 122
NIVESTYM.....27
nora-be.....47
norelgestromin-ethin.estradiol.....48
norethindrone (contraceptive).....47
norethindrone acetate.47
norethindrone ac-eth estradiol.....47, 52
norethindrone-e.estradiol-iron.....52
norgestimate-ethinyl estradiol.....52
nortrel 0.5/35 (28).....52
nortrel 1/35 (21).....52
nortrel 1/35 (28).....52
nortrel 7/7/7 (28).....52
nortriptyline.....107
NORVIR.....67
NOVOLIN 70/30 U-100 INSULIN.....43
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-100.....43
NOVOLIN N FLEXPEN....43
NOVOLIN N NPH U-100 INSULIN.....43
NOVOLIN R FLEXPEN....43
NOVOLIN R REGULAR U100 INSULIN.....43
NOVOLOG FLEXPEN U-100 INSULIN.....43
NOVOLOG MIX 70-30 U-100 INSULN.....43
NOVOLOG MIX 70-30FLEXPEN U-100.....44
NOVOLOG PENFILL U-100 INSULIN.....44
NOVOLOG U-100 INSULIN ASPART.....44
NUBEQA.....78
NUEDEXTA.....89
NUPLAZID.....107
NURTEC ODT.....87
nyamyc.....26
nylia 1/35 (28).....52
nylia 7/7/7 (28).....52
nystatin.....26, 56
nystop.....26
NYVEPRIA.....27
ocella.....52
octreotide acetate.....79
ODEFSEY.....67
ODOMZO.....79
OFEV.....10
ofloxacin.....3, 35
OGSIVEO.....79
OJEMDA.....79
OJJAARA.....79
olanzapine.....107
olmesartan.....117
olmesartan-amlodipin-hcthiazid.....117
olmesartan-hydrochlorothiazide....117
olopatadine.....3
omeprazole.....15
OMNITROPE.....27
ondansetron.....17
ondansetron hcl.....17
ONUREG.....79
OPIPZA.....108

ORGOVYX 79
ORSERDU 79
oseltamivir 67
OTEZLA 5
OTEZLA STARTER 5
oxacillin 59
oxaprozin 98
oxcarbazepine 93
OXERVATE 34
oxybutynin chloride 111
oxycodone 97
oxycodone-acetaminophen 97
OZEMPIC 44
pacerone 122
paliperidone 108
PANRETIN 22
pantoprazole 15
paricalcitol 37
paroxetine hcl 108
PAXLOVID 67
pazopanib 80
PEDIARIX (PF) 30
PEDVAX HIB (PF) 30
peg 3350-electrolytes 17
PEGASYS 27
peg-electrolyte soln 17
PEMAZYRE 80
PEN NEEDLE, DIABETIC 4
PENBRAYA (PF) 30
penicillamine 5
PENICILLIN G POT IN DEXTROSE 59
penicillin g potassium 59
penicillin g sodium 59
penicillin v potassium 59
PENTACEL (PF) 30
pentamidine 62
pentoxifylline 121
perindopril erbumine 118
periogard 3
permethrin 26
perphenazine 108
phenelzine 108
phenobarbital 93
phenytoin 93
phenytoin sodium extended 93
PIFELTRO 67
pilocarpine hcl 13, 34
pimecrolimus 22
pimozide 108
pimtrea (28) 52
pindolol 118
pioglitazone 44
pioglitazone-glimepiride 44
pioglitazone-metformin 44
piperacillin-tazobactam 59
PIQRAY 80
pirfenidone 10
piroxicam 98
pitavastatin calcium 124
PLENAMINE 125
PLENVU 17
podofilox 22
polymyxin b sulf-trimethoprim 35
POMALYST 80
portia 28 52
posaconazole 56
potassium chlorid-d5-0.45%nacl 126
potassium chloride 126
potassium chloride in 0.9%nacl 126
potassium chloride in 5 % dex 126
potassium chloride-0.45 % nacl 126
potassium chloride-d5-0.2%nacl 126
potassium chloride-d5-0.9%nacl 127
potassium citrate 112
PRALUENT PEN 124
pramipexole 86
prasugrel hcl 121
pravastatin 124
praziquantel 62
prazosin 118
prednisolone 38
prednisolone acetate 35
prednisolone sodium phosphate 35, 38
prednisone 39
prednisone intensol 39
pregabalin 93
PREMARIN 47
premasol 10 % 125
prenatal vitamin plus low iron 127
prevalite 124
PREVYMIS 67
PREZCOBIX 67
PREZISTA 67

PRIFTIN 62
PRIMAQUINE 62
PRIMIDONE 93
primidone 93
PRIORIX (PF) 30
probenecid 6
probenecid-colchicine 6
prochlorperazine 18
prochlorperazine maleate 17
procto-med hc 18
proctosol hc 18
proctozone-hc 18
progesterone micronized 47
PROGRAF 80
PROLASTIN-C 14
PROLENSA 33
PROLIA 6
PROMACTA 121
promethazine 7
propafenone 122
propranolol 118
propylthiouracil 40
PROQUAD (PF) 30
protriptyline 108
PULMOZYME 10
pyrazinamide 62
pyridostigmine bromide 90
pyrimethamine 62
QINLOCK 80
QUADRACEL (PF) 30, 31
quetiapine 108
QUETIAPINE 108
quinapril 118
quinapril-hydrochlorothiazide 118
quinidine sulfate 122, 123
quinine sulfate 62
RABAVERT (PF) 31
rabeprazole 15
RADICAVA ORS STARTER KIT SUSP 89
RALDESY 108
raloxifene 6
ramipril 118
ranolazine 112
rasagiline 86
reclipsen (28) 52
RECOMBIVAX HB (PF) 31
repaglinide 44
RETACRIT 27, 28
RETEVMO 80
REVCOVI 14
REVUFORJ 80
REXULTI 109
REYATAZ 67
REZDIFFRA 14
REZLIDHIA 81
RHOPRESSA 36
ribavirin 67
rifabutin 62
rifampin 62
riluzole 14
rimantadine 67
RINVOQ 5
RINVOQ LQ 5
risedronate 6, 14
RISPERDAL CONSTA 109
risperidone 109
risperidone microspheres 109
ritonavir 67
rivaroxaban 121
rivastigmine 89
rivastigmine tartrate 89
rivelsa 52
rizatriptan 87
ROCKLATAN 36
roflumilast 10
ROMVIMZA 81
ropinirole 86
rosuvastatin 124
ROTARIX 31
ROTATEQ VACCINE 31
roweepra 94
ROZLYTREK 81
RUBRACA 81
rufinamide 94
RUKOBIA 67
RYBELSUS 44
RYDAPT 81
SANTYL 22
sapropterin 37
SAVELLA 5
saxagliptin 44
saxagliptin-metformin 44
SCEMBLIX 81
scopolamine base 18
SECUADO 109
selegiline hcl 86
selenium sulfide 23
SELZENTRY 68
SEREVENT DISKUS 10
sertraline 109
setlakin 52

sharobel.....47
SHINGRIX (PF).....31
SIGNIFOR.....81
sildenafil (pulm.hypertension).....10
silver sulfadiazine.....22
simvastatin.....124
sirolimus.....81
SIRTURO.....63
SKYRIZI.....18, 23
sodium chloride.....14
sodium chloride 0.45 %.....127
sodium chloride 0.9 %..14
sodium chloride 3 % hypertonic.....127
sodium chloride 5 % hypertonic.....127
SODIUM OXYBATE.....109
sodium phenylbutyrate 14
sodium polystyrene sulfonate.....14
sodium,potassium,mag sulfates.....18
SOFOSBUVIR-VELPATASVIR.....68
solifenacin.....111
SOLIQUA 100/33.....44
SOLTAMOX.....81
SOMAVERT.....38
sorafenib.....81
sotalol.....123
sotalol af.....123
SPIRIVA RESPIMAT.....10
spironolactone.....118
spironolacton-hydrochlorothiaz.....118
sprintec (28).....52
SPRITAM.....94
sps (with sorbitol).....14
ssd.....22
STELARA.....23
STEQEYMA.....23
STIVARGA.....82
STREPTOMYCIN.....63
STRIBILD.....68
sucralfate.....15
sulfacetamide sodium..34
sulfacetamide sodium (acne).....25
sulfacetamide-prednisolone.....34
sulfadiazine.....54
sulfamethoxazole-trimethoprim.....54
sulfasalazine.....18
sulindac.....99
sumatriptan.....87
sumatriptan succinate..87
sunitinib malate.....82
SUNLENCA.....68
syeda.....53
SYMPAZAN.....94
SYMTUZA.....68
SYNJARDY.....45
SYNJARDY XR.....45
SYNTHROID.....39
TABLOID.....82
TABRECTA.....82
tacrolimus.....22, 82
tadalafil.....112
tadalafil (pulm. hypertension).....10
TAFINLAR.....82
TAGRISSO.....82
TALZENNA.....82
tamoxifen.....82
tamsulosin.....111
tarina 24 fe.....53
tarina fe 1-20 eq (28)....53
TASIGNA.....82
tazarotene.....25
TAZVERIK.....82
TEFLARO.....58
telmisartan.....118
telmisartan-amlodipine.....118
telmisartan-hydrochlorothiazid.....118
temazepam.....109, 110
TENIVAC (PF).....31
tenofovir disoproxil fumarate.....68
TEPMETKO.....82
terazosin.....119
terbinafine hcl.....56
terbutaline.....10
terconazole.....48
teriflunomide.....89
TERIPARATIDE.....6
testosterone.....38
testosterone cypionate.38
testosterone enanthate.....38
tetrabenazine.....89
tetracycline.....60
THALOMID.....82

THEO-24 10
theophylline 10, 11
thioridazine 110
thiothixene 110
tiadylt er 119
tiagabine 94
TIBSOVO 83
TICOVAC 31
tigecycline 63
tilia fe 53
timolol maleate 34, 119
tinidazole 63
TIVICAY 68
TIVICAY PD 68
tizanidine 90
TOBRADEX 33
tobramycin 35
tobramycin in 0.225 % nacl 63
tobramycin sulfate 63
tobramycin-dexamethasone 33
tolterodine 111
tolvaptan 38
topiramate 94
toremifene 83
torsemide 119
TRADJENTA 45
tramadol 99
tramadol-acetaminophen 99
trandolapril 119
tranexamic acid 48
tranylcypromine 110
travasol 10 % 125
travoprost 36
trazodone 110
TRECATOR 63
TRELEGY ELLIPTA 11
TREMFYA 24
TREMFYA PEN 24
tretinoin 25
tretinoin (antineoplastic) 83
tretinoin microspheres 25
triamcinolone acetonide 3, 21
triamterene-hydrochlorothiazid 119
tridacaine ii 22
triderm 21
trientine 14
tri-estarylla 53
trifluoperazine 110
trifluridine 36
trihexyphenidyl 86
TRIJARDY XR 45
TRIKAFTA 11
tri-legest fe 53
tri-lo-estarylla 53
tri-lo-sprintec 53
trimethoprim 54
tri-mili 53
trimipramine 110
TRINTELLIX 110
tri-sprintec (28) 53
TRIUMEQ 68
TRIUMEQ PD 68
tri-vylibra 53
tri-vylibra lo 53
TROPHAMINE 10 % 125
trospium 112
TRULICITY 45
TRUMENBA 31
TRUQAP 83
TUKYSA 83
TURALIO 83
turqoz (28) 53
TWINRIX (PF) 31
TYENNE 6
TYENNE AUTOINJECTOR 5
TYPHIM VI 31, 32
unithroid 39
UPTRAVI 119
ursodiol 18
valacyclovir 68
VALCHLOR 22
valganciclovir 68
valproic acid 94
valproic acid (as sodium salt) 94
valsartan 119
valsartan-hydrochlorothiazide 119
VALTOCO 94
vancomycin 63
VANFLYTA 83
VAQTA (PF) 32
varenicline tartrate 12
VARIVAX (PF) 32
VASCEPA 124
VAXCHORA VACCINE 32
velivet triphasic regimen (28) 53
VEMLIDY 68
VENCLEXTA 83

VENCLEXTA STARTING PACK 83
venlafaxine 110
VENTOLIN HFA 11
verapamil 119, 120
VERQUVO 113
VERSACLOZ 110
VERZENIO 83
vestura (28) 53
vienva 53
vigabatrin 94
vigadrone 95
vilazodone 110
VIMKUNYA 32
VIRACEPT 68
VIREAD 68
VITRAKVI 83, 84
VIVOTIF 32
VIZIMPRO 84
VONJO 84
VORANIGO 84
voriconazole 56
VOWST 18
VRAYLAR 110
vyfemla (28) 54
vylibra 54
VYNDAQEL 113
VYZULTA 36
warfarin 121
WELIREG 84
WINREVAIR 11
wymzya fe 54
XALKORI 84
xarah fe 54
XARELTO 121
XARELTO DVT-PE TREAT 30D START 121
XATMEP 84
XCOPRI 95
XCOPRI MAINTENANCE PACK 95
XCOPRI TITRATION PACK 95
XDEMVY 34
XERMELO 84
XGEVA 69
XIFAXAN 63
XIGDUO XR 45
XOLAIR 11
XOSPATA 84
XPOVIO 84, 85
XTANDI 85
xulane 48
YF-VAX (PF) 32
yuvafem 47
zafemy 48
zafirlukast 11
ZEJULA 85
ZELBORAF 85
zenatane 25
ZENPEP 19
zidovudine 68
ziprasidone hcl 110
ziprasidone mesylate 110
ZIRGAN 36
ZOLINZA 85
zolmitriptan 87, 88
zolpidem 110
ZONISADE 95
zonisamide 95
zovia 1-35 (28) 54
ZTALMY 95
ZURZUVAE 111
ZYDELIG 85
ZYKADIA 85